NGÔN NGỮ QUỐC TẾ CỦA TIẾN SĨ ESPERANTO (NGƯỜI MANG HY VỌNG)

HAY

CUỐN SÁCH ĐẦU TIÊN (UNUA LIBRO)

Của tác giả: Ludwik Lejzer Zamenhof

Bản dịch tiếng Anh: R. H. Geoghegan

Bản dịch tiếng Việt: @Queenduck1912 (Instagram), dựa trên bản dịch 2006

Vào năm 1887, Warsaw (Vác-sa-va) đang nằm dưới sự cai trị của Đế Quốc Nga. Trong năm ấy, một bác sĩ mắt vô danh, Ludovic Lazarus Zamenhof, đã xuất bản nhiều tờ rơi giống nhau với các thứ tiếng Nga, Ba Lan, Pháp và Đức, đề xuất Esperanto (Quốc Tế Ngữ) như một ngôn ngữ thứ hai dễ học và trung lập cho tất cả các quốc gia. Ngày nay, Esperanto vẫn đang sống, sống mạnh mẽ trên toàn thế giới và trên khắp Internet. Đây là bản tiếng Việt năm 2025 của "Cuốn sách đầu tiên" này, nơi mọi thứ bắt đầu, được in lại cho một thiên niên kỷ mới.

"Toàn bộ ngữ pháp [trong ngôn ngữ] của tôi có thể được học hoàn hảo trong một tiếng đồng hồ." – Zamenhof

[Bên trong bìa trước]

Được cấp phép bởi Bộ Kiểm duyệt Warsaw ngày 5 tháng 1 năm 1889 _____ Được in bởi Ch. Kelter Nowolipie Ph. N. 11

Để một ngôn ngữ có thể phổ quát, gọi nó như thế vẫn còn là chưa đủ.

Một ngôn ngữ quốc tế, cũng như tất cả ngôn ngữ quốc gia, đều là tài sản của xã hội, và tác giả từ bỏ mọi quyền cá nhân liên quan đến nó, mãi mãi.

1889 2000; 2025

PHẦN GIỚI THIỆU

Quý độc giả hẳn sẽ không nghi ngờ gì mà đón nhận tác phẩm nhỏ này với một nụ cười ngờ vực, cho rằng mình sẽ đọc lướt qua những kế hoạch bất khả thi từ những vị công dân tốt đẹp ở Utopia (Địa đàng)[1]. Vì vậy, trước tiên tôi cầu xin độc giả gạt qua tất cả những thành kiến sang một bên, và đối xử một cách nghiêm túc và mang tính tư duy phản biện đối với câu hỏi được đặt ra trước mặt mình.

[1]Utopia (Địa đàng): Một thế giới giả tưởng trong tác phẩm "Utopia" (Địa đàng trần gian) của tác giả Thomas More, được xuất bản năm 1516. "Utopia" trong truyện được mô tả là một vùng đất lý tưởng, hoàn hảo và đầy công bằng. Từ này về sau được dùng để chỉ một vùng đất lý tưởng, hay tư tưởng duy tâm xa rời thực tiễn, mong muốn xây dựng một thế giới hoàn hảo ("Socialism Utopian", chủ nghĩa xã hội không tưởng; hay "Utopian", chủ nghĩa không tưởng)

Tôi không cần chỉ ra tầm quan trọng to lớn của một ngôn ngữ quốc tế cho nhân loại – một thứ ngôn ngữ được chấp nhận vô điều kiện bởi tất cả mọi người, và là tài sản chung của toàn thế giới. Ta phải dành biết bao thời gian và công sức để học các ngoại ngữ, vậy mà khi đi ra nước ngoài, chúng ta chẳng thể nào giao tiếp được với những người khác bằng ngôn ngữ của họ. Mất bao nhiêu thời gian, công sức và tiền của bị lãng phí để dịch các tác phẩm văn học của một quốc gia này sang một thứ tiếng khác, thế mà, nếu chúng ta chỉ dựa vào dịch thuật đơn thuần, ta cũng chỉ có thể hiểu được đôi phần nền văn học ngoại quốc ấy.

Chỉ cần một ngôn ngữ quốc tế, mọi bản dịch sẽ đều được dịch sang chỉ mình ngôn ngữ đó, như một thứ tiếng có thể được thông hiểu bởi tất thảy mọi người, và các tác phẩm của một nhân vật quốc tế sẽ được viết bằng thứ tiếng đó ngay từ đầu.

Bức Vạn Lý Trường Thành[2] chia rẽ những nền văn học sẽ biến mất, và các tác phẩm của các quốc gia khác sẽ trở nên dễ dàng thông hiểu với chúng ta như chính những tác giả ở nước mình vậy. Các cuốn sách sẽ giống nhau với tất cả mọi người, giáo dục, những tư tưởng, những niềm tin, những mục tiêu, rồi cũng sẽ giống nhau, và tất cả dân tộc sẽ được thống nhất trong tình cảm anh em chung. Như chúng ta bây giờ đang bị ép buộc, phải tốn thời gian cho việc học nhiều ngôn ngữ khác nhau, ta chẳng thể học bất cứ cái nào trong số chúng đủ tốt cả, và cũng chỉ có vài người có thể vỗ ngực rằng mình đã đạt đến cấp độ bậc thầy trong ngay chính tiếng mẹ đẻ của chính mình; một mặt khác, các ngôn ngữ không phát triển đến độ hoàn hảo, và chúng ta thường bắt buộc phải - kể cả khi nói ngôn ngữ của

chính mình – mượn các từ và cách thể hiện từ người ngoại quốc, hoặc thể hiện suy nghĩ của mình không chính xác.

[2]Vạn Lý Trường Thành: Trong bản tiếng Anh là "Chinese wall" (tường Trung Quốc), dù Vạn Lý Trường Thành trong tiếng Anh thường được gọi là "Great wall of China", nhưng vì "tường Trung Quốc" nghe khá gượng gạo và không hợp lý nên dịch giả xin mạn phép dịch là "Vạn Lý Trường Thành". Mong các bạn đọc thông cảm và góp ý nếu thấy có cách dịch hay hơn.

Sẽ khác biệt thế nào nếu chúng ta chỉ cần học hai ngôn ngữ; hẳn là chúng ta sẽ biết rõ nó tốt hơn ngàn vạn lần, và bản thân các ngôn ngữ sẽ phát triển giàu có thêm, và rồi đạt đến một cấp độ hoàn hảo cao hơn bất cứ thứ gì từng tồn tại hiện giờ. Và tuy rằng ngôn ngữ là động lực chính của nền văn minh, và chỉ mình nó thôi là đã nâng được cho chúng ta một cấp độ cao hơn so với các loài thú vật, sự khác biệt trong tiếng nói là nguyên nhân cho sự ghét bỏ, thậm chí là thù hận, giữa người với người, vì đó là điều đầu tiên đập vào mắt chúng ta khi gặp nhau. Không thể hiểu được nên chúng ta đâm ra giữ khoảng cách, và điều đầu tiên nảy ra trong tâm trí ta không phải là tìm hiểu xem những người khác có cùng các quan điểm chính trị với mình không, hay tổ tiên họ đến từ đâu cách đây hàng ngàn năm trước, mà là tỏ sự không ưa với thứ âm thanh kỳ lạ trong ngôn ngữ của họ. Bất cứ ai đã từng sống được một khoảng thời gian ở một thành phố thương mại, mà những cư dân ở đó đến từ những quốc gia thù địch khác nhau, sẽ dễ dàng hiểu được món ân huệ được trao tặng cho loài người khi chấp nhận một thứ ngôn ngữ quốc tế mà lại không can thiệp đến chuyện đối ngoại hay đời sống riêng tư của các quốc gia, sẽ đóng vai trò là một phương ngữ chính thức và thương mại, ít nhất là ở những quốc gia có nhiều người dân mang nhiều quốc tịch khác nhau sinh sống.

Có thể hình dung rõ ràng được tầm quan trọng khổng lồ mà một thứ ngôn ngữ quốc tế có thể đạt được trong khoa học, thương mại, v.v... Tôi không ở đây để giải thích điều đó: bất cứ ai từng một lần đặt ra suy nghĩ về chủ đề này chắc hẳn nhận thức được rằng không có sự hy sinh nào là quá lớn, nếu nhờ nó ta có thể đạt một thứ tiếng phổ thông, quảng đại. Do đó, điều cấp thiết là phải nỗ lực, dù là nhỏ nhất, theo hướng đó. Những năm tháng tốt đẹp nhất của cuộc đời tôi đã được cống hiến cho điều quan trọng mà hiện giờ tôi đang đưa ra trước công chúng, và tôi hy vọng rằng, vì tầm quan trọng của chủ đề, các độc giả

của tôi hãy đọc tờ rơi này thật chăm chú cho đến tận khi kết thúc.

Tôi sẽ không ở đây mà đưa ra một phân tích về nhiều nỗ lực đã được thực hiện để mang đến cho công chúng một thứ ngôn ngữ phổ thông, nhưng sẽ tự hài lòng với việc nhận xét rằng những nỗ lực này đã đạt được, hoặc là một hệ thống ngắn các ký hiệu có thể thông hiểu qua lại được, hoặc là một sự đơn giản hóa tự nhiên cho ngữ pháp của các ngôn ngữ hiện đại đang tồn tại, với việc thay đổi từ ngữ của chúng sang những dạng tùy tiện. Những nỗ lực ở nhóm đầu tiên này nhanh chóng được nhìn ra là quá phức tạp cho việc thực dụng, và do đó mà trôi vào quên lãng; còn những cái bên nhóm thứ hai, có lẽ tuy mang danh "ngôn ngữ", nhưng chắc chắn không phải là các ngôn ngữ "quốc tế". Các nhà phát minh ấy gọi ngôn ngữ của họ là "phổ thông", tôi không biết tại sao, có khả năng là bởi chẳng ai trên toàn thế giới, trừ họ, có thể hiểu được dù chỉ là một từ, viết được hay nói được bất cứ cái gì trong số đó. Nếu một ngôn ngữ muốn nỗ lực để trở nên phổ thông, mà chỉ cần đặt tên như vậy thì quả thực, mong muốn của bất kỳ cá nhân nào cũng có thể hình thành nên một ngôn ngữ chung từ bất kỳ phương ngữ hiện có nào. Khi các tác giả này mơ mộng hão huyền rằng các bài luận của mình sẽ được đón nhận nồng nhiệt và được sử dụng bởi toàn thế giới, và vì sự chào đón nhất trí này chính xác là điều mà thế giới lạnh lùng và thờ ơ từ chối trao tặng, khi không có cơ hội nhận được bất kỳ lợi ích tức thời nào, sẽ chẳng có gì đáng ngạc nhiên nếu các nỗ lực xuất sắc này chẳng đi đến đâu cả. Phần đông thế giới chẳng hứng thú một chút nào về triển vọng của một ngôn ngữ mới, còn những ai thật sự quan tâm sẽ nghĩ việc học một ngôn ngữ mà không ai ngoài người phát minh hiểu là không đáng. Khi cả thế giới nói rằng họ đã học ngôn ngữ này, hoặc ít nhất là hàng triệu người, khi đó ta cũng sẽ làm như vậy. Và với cơ chế như vậy, nếu nó có thể liệt kê ra hàng ngàn người thông thạo [thứ tiếng này] trước khi nó ra mắt công chúng, thì nó sẽ được chào đón nhiệt tình, đến với thế giới này một cách thất bại toàn tập. Nếu "Volapük"[3], một trong những nỗ lực gần đây nhất, đã thật sự có được những người thông thạo, nhưng nó có được sự phổ biến chỉ vì ý tưởng rằng nó là một "ngôn ngữ phổ quát", và ý tưởng rằng trong nó có một cái gì đó rất hấp dẫn và cao cả, mà những ai nhiệt tình

thật sự, những nhà lãnh đạo ở tất cả các phát kiến mới, sẵn sàng dâng hiến thời gian của họ, với hy vọng rằng họ có lẽ, có thể chiến thắng được. Nhưng số lượng những người nhiệt tình, sau khi tăng lên đến một con số nhất định, sẽ đứng yên tại chỗ (*3), và khi thế giới vô cảm và thờ ơ chẳng bao giờ chấp nhận cắn răng mà nói chuyện với số ít, thì nỗ lực này, như những bậc tiền nhiệm của nó, sẽ biến mất mà không đạt được thắng lợi thực tế nào.

[3]Volapük: Một auxlang (viết tắt của 'auxiliary language', ngôn ngữ phụ trợ) và cụ thể hơn là IAL ('International auxiliary language', ngôn ngữ phụ trợ quốc tế). Người tạo ra ngôn ngữ này là J. Schleyer, một mục sư Công giáo người Đức, người tuyên bố đã nhận được mặc khải của Chúa về việc tạo ra một ngôn ngữ. Là một conlang ra đời trước Esperanto với mục tiêu tạo ra một thứ tiếng chung cho loài người, đây là ngôn ngữ tiên phong và có thể xem là khởi nguồn cho phong trào tạo và học IAL sau này. Ngôn ngữ này là nỗ lực thành công đầu tiên trong việc phổ biến conlang nói chung và IAL nói riêng ra công chúng, có gần 1 triệu người nói trên khắp châu Âu vào thời kỳ đỉnh cao. Tuy nhiên, sau khi Esperanto ra đời, phong trào sử dụng thứ tiếng này đã thoái trào mạnh mẽ do bị xem là khó học, không khoa học, chặt chẽ và có quy luật như Esperanto. Từ đó phong trào Volapük trở nên yếu đi rất nhiều và chưa bao giờ thật sự hồi phục.

Tôi luôn hứng thú với câu hỏi về một ngôn ngữ phổ quát, nhưng bởi tôi vẫn chưa cảm thấy mình đủ tốt hơn nếu so sánh với những tác giả của bao nhiêu nỗ lực không kết quả khác, tôi cũng không dám mạo hiểm mà in ấn, chỉ đơn thuần là thả trôi bản thân với những kế hoạch tưởng tượng và chút ít thời gian học hỏi về vấn đề này. Tuy nhiên, sau cùng, vài ý tưởng xán lạn, thành quả cho những sự suy nghĩ của tôi đã thôi thúc tôi tiến xa hơn, và thúc đẩy tôi luận giải sự chinh phạt có hệ thống với biết bao vấn đề, những thứ cản trở con đường của nhà phát minh đến một thứ ngôn ngữ chung hợp lý. Khi tôi nhận thấy là mình đã sắp thành công trong hoạt động của mình, giờ đây tôi mạo hiểm trình bày trước những phán xét của công chúng, những kết quả cho quá trình lao động chăm chỉ và lâu dài của mình.

Những khó khăn căn bản cần phải vượt qua là:

1) Tối ưu việc học ngôn ngữ, khiến nó trở nên dễ dàng đến mức người học cảm thấy như mình đang chơi.
2) Giúp người học có khả năng dùng trực tiếp những gì mình học với những người đến từ bất cứ quốc gia nào, kể cả khi ngôn ngữ ấy có được chấp nhận rộng rãi hay không; nói cách khác, ngôn ngữ ấy phải là một phương tiện trực tiếp cho giao tiếp quốc tế.
3) Để tìm ra những phương tiện vượt qua sự lãnh đạm tự nhiên của loài người, và vứt bỏ chúng, theo phương cách nhanh nhất có thể, và hàng loạt, để học và sử dụng ngôn ngữ được đề xuất ấy như một thứ tiếng sống, và không chỉ vượt qua những hoàn cảnh ngặt nghèo nhất, với chiếc chìa khóa trong tay.

Giữa vô số các dự án được gửi ra ở nhiều thời điểm khác nhau cho công chúng, thường với cái danh rất kêu nhưng lại không thể giải thích được là “những ngôn ngữ phổ thông”, chưa có ai hay cái nào từng giải quyết được, dù chỉ một lần, nhiều hơn một những vấn đề kể trên, và kể cả có thì cũng chỉ là một phần (Nhiều vấn đề khác, đương nhiên cũng tự đại diện cho chúng, để bổ sung cho những cái được đề cập ở đây, cơ mà bởi chúng chỉ là những vấn đề quan trọng thứ nhì, tôi sẽ không ở đây mà thảo luận về điều đó.)

Trước khi khai phá cho độc giả phương tiện được sử dụng cho giải pháp của những vấn đề này, tôi xin hỏi các bạn, hãy xem xét lại chính xác tầm quan trọng (hoặc ý nghĩa)[4] của từng phần riêng biệt, để độc giả không nảy ra thiên kiến cho những phương pháp của tôi với vấn đề, đơn thuần là vì chúng có lẽ quá đỗi đơn giản đối với độc giả. Tôi làm điều này, bởi vì tôi nhận thức rõ ràng rằng đa số loài người chúng ta có xu hướng dành sự cân nhắc của mình cho bất cứ chủ đề nào một cách cẩn thận hơn, tỷ lệ thuận theo mức độ bí ẩn và khó hiểu của nó. Những người ấy, khi nhìn thấy phần ngữ pháp ngắn như vậy, với các quy tắc hết sức đơn giản và dễ thông hiểu, sẽ xem xét nó bằng ánh mắt khinh thường, mà không bao giờ quan tâm đến sự thật rằng chỉ cần suy nghĩ một chút nữa thôi là họ sẽ cảm thấy thuyết phục – rằng sự đơn giản hóa ấy, và khả năng mang từng chi tiết của bản gốc phức tạp sang dạng đơn giản nhất và dễ hình dung nhất, trên thực tế, là rào cản không thể vượt qua lớn nhất mà ta phải đối mặt.

[4]: Vì từ này có hai nghĩa như đã nêu ở trên, và nghĩa nào cũng có vẻ hợp lý nên dịch giả xin phép dịch thế này. Mong các bạn đọc thông cảm và góp ý thêm cho dịch giả được biết và chỉnh sửa nếu cần thiết.

PHẦN I

Những điều đầu tiên của các vấn đề này có thể được giải quyết theo cách sau:

a) Tôi đơn giản hóa ngữ pháp đến tối đa, trong khi đó, ở một bên khác, tôi thực hiện mục tiêu của mình theo tinh thần của các ngôn ngữ hiện đại đang tồn tại, trong việc giúp việc học bớt khó khăn nhiều nhất có thể, một bên khác tôi không tước khỏi nó sự rõ ràng, chính xác và linh hoạt.

Toàn bộ ngữ pháp trong thứ tiếng của tôi có thể được học hoàn hảo trong một tiếng. Sự giảm bớt to lớn trong việc học ngôn ngữ, bởi một thứ ngữ pháp như vậy, hẳn đã là hiển nhiên đối với tất cả mọi người.

b) Tôi đặt ra các quy tắc cho việc hình thành các từ mới, và cùng lúc đó giảm đến độ thật nhỏ danh sách các từ tuyệt đối cần thiết cho việc học, đồng thời tránh lược đi ở ngôn ngữ đó phương tiện để khiến nó trở nên giàu có. Ở phía ngược lại, nhờ vào khả năng hình thành từ từ một gốc từ ra bất kỳ tổ hợp nào, thể hiện được tất cả những sắc thái tư tưởng có thể hình dung, tôi đã biến ngôn ngữ này thành thứ tiếng giàu nhất trong những cái giàu, giữa các ngôn ngữ hiện đại. Để đạt được điều này tôi đã giới thiệu một số lượng các tiền tố và hậu tố, nhờ đó mà học sinh có thể tạo các từ mới cho chính mình, mà không cần thiết phải học chúng trước đó. Lấy ví dụ:
   1) Tiền tố ‘mal’ biểu thị sự đối lập trực tiếp với bất kỳ ý tưởng nào, lấy ví dụ, ta biết từ ‘tốt’ [tính từ] là bon’a, ta có thể ngay lập tức từ đó mà tạo ra từ ‘xấu, tồi, tệ’, mal’bon’a, từ đó loại bỏ sự cần thiết của việc dành một từ riêng cho ‘xấu, tồi, tệ’. Theo cách đó, alt’a, cao; mal’alt’a, thấp; estim’i, tôn trọng; mal’estim’i, khinh bỉ, v.v... Do đó một người chỉ cần học một tiếng ‘mal’ này là đã được giải thoát khỏi việc học một chuỗi dài các từ như ‘cứng’ (đã có cơ sở là ‘mềm’), ‘lạnh’, ‘già/cũ’, ‘bẩn’, ‘xa’, ‘bóng tối’, ‘xấu hổ’, ‘căm ghét’, vân vân và mây mây
   2) Hậu tố để chỉ giới tính nữ, và do đó nếu ta biết từ ‘anh/em trai’, frat’o, ta có thể tạo ra ‘chị/em gái’, frat’ino: cũng như vậy, ‘bố’, patr’o; ‘mẹ’, patr’ino. Bằng cách này các từ như ‘bà’, ‘cô dâu’, ‘cô gái/bé gái’, ‘gà mái’, ‘bò sữa’, v.v... đã bị loại bỏ.[5]
   3) Hậu tố il biểu thị một dụng cụ với một mục đích đã cho, VD, tranĉ’i, ‘cắt’, tranĉ’il’o, ‘con dao’; nên các từ như ‘cái lược’, ‘rìu’, ‘chuông’, v.v... trở nên không cần thiết.

[5]: Hậu tố ‘ino’ để chỉ giới tính nữ đã bị nhiều Esperantist (nhà quốc tế ngữ, người tham gia phong trào Esperanto) tiến bộ chỉ trích vì bị xem là hạ thấp phụ nữ. Theo họ, việc giới tính nam dùng hậu tố mặc định để chỉ danh từ là ‘o’, còn phụ nữ phải dùng một hậu tố khác mang hơi hướng male centrism (lấy nam giới làm trung tâm và mặc định). Nhiều người trong số đó đã đề xuất sử dụng hậu tố ‘iĉo’ cho nam giới. Tuy nhiên không phải Esperantist nào cũng đồng ý với quan điểm này, đây là một trong những vấn đề gây tranh cãi lớn trong cộng đồng Esperanto. Những người theo phái bảo thủ cho rằng bên tiến bộ quá nhạy cảm, cộng với việc ‘iĉo’ “không

được công nhận chính thức bởi Zamenhof hay tổ chức chính thức nào của phong trào Esperanto", họ muốn bảo lưu các quy tắc đã được Zamenhof đề ra trong 'Fundamento de Esperanto' (Nền tảng của Esperanto) năm 1905.

Phương pháp tương tự được sử dụng với các tiền tố khác – tất cả khoảng năm mươi - mà độc giả có thể tìm thấy trong phần từ vựng ở cuối bài luận này. (*4) Hơn nữa, khi tôi đã đặt ra nó như một quy tắc chung, rằng tất cả các từ đã được xem là quốc tế - những từ được gọi là 'ngoại quốc', lấy ví dụ - sẽ không cần chịu sự thay đổi nào trong ngôn ngữ của tôi, trừ khi điều đó là cần thiết để phù hợp với chính tả quốc tế (**5), vô số các từ sẽ trở nên thừa thãi, VD, 'đầu máy xe lửa', 'điện báo', 'thần kinh' [danh từ], 'nhiệt độ', 'trung tâm', 'dạng/hình thành', 'công chúng/công khai', 'bạch kim', 'nhân vật/hình thể', 'xe ngựa', 'hài kịch' và hàng trăm thứ khác nữa.

Nhờ sự giúp đỡ của các quy tắc này và những thứ khác, thứ sẽ được tìm thấy trong phần ngữ pháp, ngôn ngữ này đã giản lược đến độ hết sức đơn giản, toàn bộ sức lực trong việc học chỉ là để ghi nhớ tầm 900 từ - con số này bao gồm tất cả những biến thể ngữ pháp, tiền tố, v.v... Với sự trợ giúp của các nguyên tắc ngữ pháp, bất cứ ai có trình độ tri thức thông thường, có thể tự tạo cho bản thân mình tất cả các từ, các cách diễn đạt và các thành ngữ trong việc sử dụng thông thường. Kể cả 900 từ này, như sẽ được hiển thị trực tiếp, đã được chọn lựa để việc học chúng không gây ra khó khăn gì với một người có học thức tốt.

Vì thế cho nên việc tiếp thu thứ ngôn ngữ giàu có, ngọt ngào, có thể thông hiểu một cách rộng rãi này, không yêu cầu hàng năm trời học hành cật lực, mà chỉ là thú vui nhẹ nhàng trong có vài ngày mà thôi.

PHẦN II

Giải pháp cho vấn đề thứ hai được thực hiện như sau:

1) Tôi đã giới thiệu sự phân chia hoàn toàn các ý tưởng thành các từ độc lập, để toàn bộ ngôn ngữ được thống nhất, không phải các từ ở những biến tố ngữ pháp khác nhau, mà là các từ không thể thay đổi. Nếu độc giả lật đến một trong những trang sách được viết bằng ngôn ngữ của tôi, người ấy sẽ nhận ra rằng mỗi từ luôn giữ lại dạng gốc không thể thay thế của nó – cụ thể là phần được trình bày trong phần từ vựng. Nhiều biến tố ngữ pháp khác

nhau, những quan hệ qua lại giữa các nhân tố trong một câu, được thể hiện bởi những móc nối giữa các âm tiết bất biến. Nhưng một cấu trúc ngôn ngữ rất tổng hợp như vậy lại đâm ra hoàn toàn xa lạ với các quốc gia chính ở châu Âu, và do đó khiến họ gặp khó khăn trong việc làm quen, tôi đã tiếp thu quy tắc phân chia này theo tinh thần của các thứ tiếng châu Âu, theo cách mà bất cứ ai học ngôn ngữ của tôi mà chỉ qua mình ngữ pháp thôi, mà không cần phải đọc trước phần giới thiệu này – thứ khá không cần thiết cho người học – sẽ không bao giờ nhận ra rằng cấu trúc ngôn ngữ này khác biệt ở bất kỳ khía cạnh so với tiếng mẹ đẻ của mình. Cho nên lấy ví dụ, nguồn gốc của từ frat’in’o, thực tế là một tổ hợp của frat, ‘người có chung cha mẹ với một người’; in ‘giống cái’; o, ‘một thực thể’, ‘thứ tồn tại’, VD, ‘thứ tồn tại như một người nữ có chung cha mẹ với một người’ = ‘chị/em gái’ – đến nay được giải thích thông qua ngữ pháp: gốc cho ‘anh/em trai’ là frat, phần kết thúc cho danh từ trong nguyên cách là ‘o’, từ đó frat’o là tương đương của ‘anh/em trai’; giống cái được hình thành bởi hậu tố in, suy ra frat’in’o = ‘chị/em gái’. (Dấu ngoặc nhỏ giữa các ký tự cụ thể, được thêm vào để phù hợp với quy tắc ngữ pháp, vốn yêu cầu chèn chúng vào giữa mỗi thành phần của mọi từ hoàn chỉnh). Do đó người học không phải gặp khó khăn gì, và không bao giờ hình dung ra rằng cái anh ta gọi là kết từ, hậu tố, v.v.. – là những từ hoàn chỉnh và độc lập, luôn luôn giữ những nghĩa riêng của mình, dù được đặt ở đầu hay cuối của một từ, ở giữa hay đứng một mình. Kết quả của việc xây dựng ngôn ngữ này là, tất cả mọi thứ được viết trong nó có thể được hiểu hoàn hảo và ngay lập tức nhờ sự hỗ trợ của từ vựng – hoặc thậm chí là gần như, nếu không có nó [từ vựng] – bởi bất cứ ai, không chỉ những người đã từng học ngôn ngữ này trước đó, mà thậm chí cả những người chưa từng nghe đến sự tồn tại của nó. Xin phép cho tôi minh họa điều này bằng một ví dụ: Tôi ở giữa một nhóm những người Anh quốc, và chẳng có chút kiến thức nào về tiếng Anh, dù là nhỏ nhất; tôi rất cần khiến người ta hiểu được mình, và viết bằng thứ ngôn ngữ quốc tế, chẳng hạn như sau đây: ‘Mi ne sci'as ki'e mi las'is la

baston'o'n; ĉu vi ĝi'n ne vid'is?’. Tôi đưa cho một trong những người lạ ấy từ vựng Quốc Tế Ngữ - Anh ngữ (**6), và chỉ vào tiêu đề, trong đó có câu tiếp sau được viết bằng chữ lớn: ‘Mọi thứ được viết bằng ngôn ngữ quốc tế có thể được dịch nhờ sự hỗ trợ của phần từ vựng này. Nếu có nhiều từ cùng thể hiện chung một ý, chúng được viết như một từ, nhưng được phân cách bởi [dấu nháy đơn]’; VD, frat’in’o, tuy có chung một ý nhưng được tạo thành bởi ba từ khác nhau mà phải tìm riêng biệt từng từ trong phần từ vựng.’ Nếu người ấy chưa từng nghe đến quốc tế ngữ, có lẽ anh ta sẽ trao cho tôi một cái nhìn trống rỗng, nhưng vẫn nhận lấy tờ giấy được trao cho anh ta, và tìm kiếm các từ trong phần từ vựng, như được chỉ định, sẽ nảy ra được thứ gì đó kiểu như thế này:
Mi
mi = Tôi
Tôi
ne
ne = không
không
sci'as
sci = biết
as = dấu hiệu thì hiện tại
biết [hiện tại]
kie
kie = ở, ở đâu
ở, ở đâu
mi
mi = tôi
tôi
las'is
las = rời
is = dấu hiệu thì quá khứ
đã rời đi
la
la = the [mạo từ, ‘the’ là mạo từ xác định của tiếng Anh]
the
baston'o'n;
baston = gậy

o = danh từ
n = dấu hiệu cách khách quan
gậy;
ĉu
ĉu = liệu, nếu, đặt trong các câu hỏi
liệu
vi
vi = đại từ ngôi thứ 2 [ở đây có thể dùng từ ‘bạn’]
đại từ ngôi thứ 2 [bạn]
ĝi'n
ĝi = nó, cái này
n = dấu hiệu cách khách quan
nó
ne
ne = không
không
vid'is?
vid = thấy
is = dấu hiệu thì quá khứ
đã thấy?
[Câu này là ‘Tôi không biết mình để cây gậy ở đâu, bạn có thấy nó không?’]
Và do đó người Anh sẽ dễ dàng hiểu được tôi muốn cái gì. Nếu anh ấy có nguyện vọng trả lời, tôi sẽ cho anh ta phần từ vựng Anh ngữ - Quốc tế ngữ, trong đó in những lời này: ‘Để diễn đạt bất cứ điều gì bằng cách sử dụng phần từ vựng này, trong Quốc tế ngữ, hãy tìm các từ được yêu cầu trong phần từ vựng; và để đặt được kết từ cần thiết cho việc phân biệt các dạng ngữ pháp, tìm trong phụ lục ngữ pháp, dưới các đầu đề tương ứng trong các phần của lời nói mà bạn mong muốn thể hiện.’ Bởi phần giải thích cho toàn bộ cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ này chỉ ở trong một vài dòng – cứ nhìn lướt qua ngữ pháp là thấy – việc tìm các kết từ được yêu cầu không tốn nhiều thời gian hơn tra một từ trong từ điển. (**7)
Giờ tôi sẽ hướng sự chú ý của độc giả đến một điều quan trọng khác, nhìn qua lần đầu thì tưởng là chuyện vặt vãnh, nhưng thực tế là có tầm quan trọng to lớn lắm. Ai cũng biết việc giao tiếp thông hiểu với một người nước

ngoài là bất khả thi; kể cả khi có sự trợ giúp của những cuốn từ điển tốt nhất, nếu người ấy không làm quen với ngôn ngữ ấy trước đó. Để có thể tìm được bất kỳ từ nào được cho trong một cuốn từ điển, ta buộc phải gốc từ của nó, bởi khi các từ được sắp xếp trong câu, gần như tất cả chúng đều phải trải qua một số thay đổi ngữ pháp. Sau sự thay thế này, một từ thường chẳng còn mang một chút vết tích nào của dạng ban đầu của nó, cho nên nếu không biết điều gì về ngôn ngữ ấy trước đó, ta sẽ gần như không tìm được từ nào trong câu đã cho, và đến cả những cái ta tìm được cũng không mang lại nghĩa liên quan nào. Giả sử VD thế này, tôi viết một câu đơn giản giống với câu ở trên, bằng tiếng Đức:
"Ich weiss nicht wo ich den Stock gelassen habe; haben Sie ihn nicht gesehen?”
Bất cứ ai không nói hay hiểu tiếng Đức, sau khi tìm từng từ riêng lẻ trong từ điển, sẽ tạo ra một đống hỗn hợp vô nghĩa như sau:
“Tôi; trắng; không; chỗ; tôi; — ; cây gậy; vô tư; tài sản; có; cô ấy, họ, bạn; — ; không; — ?”
Tôi hầu như không cần phải chỉ ra rằng từ điển của của một ngôn ngữ hiện đại thường là một quyển sách có sự đồ sộ nhất định, và tìm kiếm bất kỳ số lượng từ nào từng cái một, tự nó đã là một công việc vô cùng khó nhọc, không nói đến những khác biệt ngữ nghĩa trong cùng một từ mà trong đó chỉ có một khả năng nhỏ là người học có thể chọn đúng.
Từ điển Quốc tế ngữ, nhờ cấu trúc tổng hợp cao độ của mình, chỉ đơn giản là một tờ rơi mà người ta có thể mang trong sổ tay của mình hay túi áo ghi lê.
Giả sử rằng chúng ta có một ngôn ngữ với một ngữ pháp được đơn giản hóa đên cực độ, và mỗi từ có một nghĩa được cố định rõ ràng, thì người được nói đến không chỉ cần có trước một số kiến thức về ngữ pháp để có thể hiểu bất cứ điều gì được nói đến, ngay cả khi có từ điển trong tay, mà còn cần có một số hiểu biết trước về chính vốn từ vựng đó để có thể phân biệt giữa từ nguyên thủy và các từ phái sinh đã thay đổi về mặt ngữ pháp của nó. Một lần nữa, tính hữu ích của một ngôn ngữ như vậy sẽ hoàn toàn

phụ thuộc vào số lượng người thành thạo nó, ví dụ như khi ngồi trên tàu hỏa, bạn muốn hỏi người đi cùng rằng, ‘Chúng ta dừng lại ở _ bao lâu?’, rất khó có thể mong đợi là anh ta sẽ đi học ngữ pháp của ngôn ngữ này trước khi trả lời! Mặt khác, bằng cách dùng Quốc tế ngữ, chúng ta đang tạo khả năng giao tiếp trực tiếp với một người có bất kỳ quốc tịch nào, thậm chí kể cả khi chưa từng nghe đến sự tồn tại của ngôn ngữ này trước đó.
Dù là cái gì đi nữa, khi được viết bằng Quốc tế ngữ, có thể được dịch mà không gặp khó khăn, chỉ riêng nhờ cuốn từ điển mà thôi, không yêu cầu phải học tập gì trước đó. Độc giả có thể dễ dàng thuyết phục bản thân về sự đúng đắn của tuyên bố này, bằng cách tự thí nghiệm với chính mình bằng các mẫu có trong tờ rơi này. Người nào được giáo dục đàng hoàng sẽ hiếm khi phải tham khảo phần từ điển; một nhà ngôn ngữ học thì hầu như không cần tham khảo. Để chúng tôi giả định rằng bạn phải viết cho một người Tây Ban Nha, người chẳng biết ngôn ngữ của bạn mà bạn cũng chẳng biết ngôn ngữ của anh ấy. Bạn nghĩ có lẽ người ấy chưa từng nghe đến Quốc tế ngữ bao giờ - Không quan trọng đâu, cứ bạo dạn mà viết cho anh ta bằng ngôn ngữ này, và đảm bảo là anh ta hoàn toàn hiểu bạn. Từ điển hoàn thiện được yêu cầu cho sử dụng hàng ngày, không gì khác ngoài đúng một tờ giấy, có thể mua được với vài xu, bằng bất cứ ngôn ngữ nào bạn muốn, có thể dễ dàng để được trong cả chiếc phong bì nhỏ nhất, và được chuyển với thư của bạn. Người được nhắc tới kia sẽ không nghi ngờ gì mà hiểu được những gì bạn viết, phần từ điển không chỉ là một manh mối, mà còn là sự giải thích toàn diện cho lá thư của bạn. Năng lực diệu kỳ của sự sở hữu kết hợp của các từ trong Quốc tế ngữ đã làm cho lượng từ vựng nhỏ bé này đủ để diễn đạt mọi nhu cầu của cuộc sống hàng ngày; còn các từ hiếm, các thuật ngữ kỹ thuật, và các từ ngoại ngữ quen thuộc với tất cả các quốc gia, như ‘thuốc lá’, ‘nhà hát’, ‘vải vóc’, v.v... thì không có ở trong đó. Nếu các từ ấy là cần thiết, và không thể thể hiện chúng bằng các thuật ngữ tương đương, thì phần từ vựng lớn hơn nhất định phải được tham khảo.

2) Bây giờ người ta đã chứng minh được rằng, thông qua cấu trúc đặc biệt của Quốc tế ngữ, bất cứ ai muốn viết thư mà có thể thông hiểu được với người nước ngoài. Cái nhược điểm duy nhất, cho đến khi ngôn ngữ này được biết đến rộng rãi hơn, là sự cần thiết mà người viết phải chờ đợi cho đến khi người được đề cập phân tích xong suy nghĩ của mình. Trong nỗ lực loại bỏ rào cản này, trong phạm vi có thể, ít nhất là với những ai có học, người ta đã áp dụng biện pháp sau đây. Những từ phổ biến đối với toàn bộ các dân tộc văn minh, cùng với những từ được gọi là 'ngoại quốc', và các thuật ngữ kỹ thuật, thì cứ để vậy không thay. Nếu một từ có âm khác nhau trong các ngôn ngữ khác nhau, âm được chọn sẽ phải giống với ít nhất hai ba ngôn ngữ châu Âu quan trọng nhất, hoặc nếu chỉ tìm thấy ở một ngôn ngữ mà thôi, thì nó phải quen thuộc với các quốc gia khác. Khi từ được yêu cầu có âm khác nhau ở tất cả các ngôn ngữ, một số từ được tìm kiếm chỉ có nghĩa tương đối giống với từ kia, hoặc một từ, mặc dù ít được sử dụng, nhưng lại được các quốc gia hàng đầu biết đến rộng rãi, VD, từ 'gần' là khác nhau ở tất cả các ngôn ngữ châu Âu, nhưng nếu ta xem xét một lát từ 'proximus' (gần nhất), sẽ nhận ra rằng một số dạng được chỉnh sửa của từ này được sử dụng bởi tất cả các thứ tiếng quan trọng. Nếu sau đó tôi gọi từ 'gần', proksim, ý nghĩa của nó sẽ rõ như ban ngày với bất cứ ai đã được học tập đàng hoàng. Trong những trường hợp khẩn khác, các từ được lấy từ tiếng Latin vì đây là thứ ngôn ngữ gần như quốc tế. Các biến thể từ những quy tắc này chỉ được làm cho các trường hợp ngoại lệ, để tránh các từ đồng âm khác nghĩa, đơn giản hóa ngữ pháp, v.v... Theo cách nào, giao tiếp với một người châu Âu có học thức khá, người chưa bao giờ học Quốc tế ngữ, ta có thể đảm bảo là có thể thông hiểu được ngay lập tức, mà người được nhắc đến ấy không phải liên tục tra từ vựng.

Để độc giả có thể tự mình chứng minh sự thật của tất cả những điều đã nêu ở trên, một vài mẫu Quốc tế ngữ đã được thêm vào. (*8)

Patr'o Ni'a.

Patr'o ni'a, kiu est'as en la ĉiel'o, sankt'a est'u Vi'a nom'o, ven'u reĝ'ec'o Vi'a, est'u vol'o Vi'a, kiel en la ĉiel'o, tiel ankaŭ sur la ter'o. Pan'o'n ni'a'n ĉiu'tag'a'n don'u al ni hodiaŭ, kaj pardon'u al ni ŝuld'o'j'n ni'a'j'n, kiel ni ankaŭ pardon'as al ni'a'j ŝuld'ant'o'j; ne konduk'u ni'n en tent'o'n; sed liber'ig'u ni'n de la mal'ver'a, ĉar Vi'a est'as la reg'ad'o, la fort'o, kaj la glor'o etern'e. Amen!

El la Bibli'o.

Je la komenc'o Di'o kre'is la ter'o'n kaj la ĉiel'o'n. Kaj la ter'o est'is sen'form'a kaj dezert'a, kaj mal'lum'o est'is super la profund'aĵ'o, kaj la anim'o de Di'o si'n port'is super la akv'o. Kaj Di'o dir'is: est'u lum'o; kaj far'iĝ'is lumo. Kaj Di'o vid'is la lum'o'n ke ĝi est'as bon'a, kaj nom'is Di'o la lum'o'n tag'o, kaj la mal'lum'o'n Li nom'is nokt'o. Kaj est'is vesper'o, kaj est'is maten'o —unu tag'o. Kaj Di'o dir'is: est'u firm'aĵ'o inter la akv'o, kaj ĝi apart'ig'u akv'o'n de akv'o. Kaj Di'o kre'is la firm'aĵ'o'n kaj apart'ig'is la akv'o'n kiu est'as sub la firm'aĵ'o; kaj far'iĝ'is tiel. Kaj Di'o nom'is la firm'aĵ'o'n ĉiel'o. Kaj est'is vesper'o, kaj est'is maten'o—la du'a tag'o. Kaj Di'o dir'is: kolekt'u si'n la akv'o de sub la ĉiel'o unu lok'o'n, kaj montr'u si'n sek'aĵ'o; kaj far'iĝ'is tiel. Kaj Di'o nom'is la sek'aĵ'o'n ter'o, kaj la kolekt'oj'n de la akv'o Li nom'is mar'o'j.

Leter'o.

Kar'a amik'o!

Mi prezent'as al mi kia'n vizaĝ'o'n vi far'os post la ricev'o de mi'a leter'o. Vi rigard'os la sub'skrib'o'n kaj ek'kri'os: “ĉu li perd'is la saĝ'o'n? Je kia lingv'o li skrib'is? Kio'n signif'as la foli'et'o, kiu'n li aldon'is al si'a leter'o?” Trankvil'iĝ'u, mi'a kar'a! Mi'a saĝ'o, kiel mi almenaŭ kred'as, est'as tut'e en ordo.

Mi leg'is antaŭ kelk'a'j tag'o'j libr'et'o'n sub la nom'o “Lingv'o inter'naci'a”. La aŭtor'o kred'ig'as, ke per tiu lingv'o oni pov'as est'i kompren'at'a de la tut'a mond'o, se eĉ la adres'it'o ne sol'e ne sci'as la lingv'o'n, sed eĉ ankaŭ

ne aŭd'is pri ĝi; oni dev'as sol'e al'don'i al la leter'o mal'grand'a'n foli'et'o'n nom'at'a'n “vort'ar'o”. Dezir'ant'e vid'i, ĉu tio est'as ver'a, mi skrib'as al vi en tiu lingv'o, kaj mi eĉ unu vort'o'n ne al'met'as en ali'a lingv'o, tiel kiel se ni tut'e ne kompren'us unu la lingv'o'n de la ali'a. Respond'u al mi, ĉu vi efektiv'e kompren'is kio'n mi skrib'is. Se la afer'o propon'it'a de la aŭtor'o est'as efektiv'e bon'a, oni dev'as per ĉiu'j fort'o'j li'n help'i. Kiam mi hav'os vi'a'n respond'o'n, mi send'os al vi la libr'et'o'n; montr'u ĝi'n al ĉiu'j loĝ'ant'o'j de vi'a urb'et'o, send'u ĝin ĉiu'n vilaĝ'o'n ĉirkaŭ la urb'et'o, ĉiu'n urb'o'n kaj urb'et'o'n, kie vi nur hav'as amik'o'j'n aŭ kon'at'o'j'n. Est'as neces'e ke grand'eg'a nombr'o da person'o'j don'u si'a'n voĉ'o'n—tiam post la plej mal'long'a temp'o est'os decid'it'a afer'o, kiu pov'as port'i grand'eg'a'n util'o'n al la hom'a societ'o. (**9)

Mi'a pens'o.

Sur la kamp'o, for de l’mond'o,
Antaŭ nokt'o de somer'o
Amik'in'o en la rond'o
Kant'as kant'o'n pri l’esper'o
Kaj pri viv'o detru'it'a
Ŝi rakont'as kompat'ant'e, —
Mi'a vund'o re'frap'it'a
Mi'n dolor'as re'sang'ant'e

* * *

“Ĉu vi dorm'as? Ho, sinjor'o,
Kial tia sen'mov'ec'o?
Ha, kred'ebl'e re'memor'o
El la kar'a infan'ec'o?”
Kio'n dir'i? Ne plor'ant'a
Pov'is est'i parol'ad'o
Kun fraŭl'in'o ripoz'ant'a
Post somer'a promen'ad'o!

* * *

Mi'a pens'o kaj turment'o,
Kaj dolor'o'j kaj esper'o'j!
Kiom de mi en silent'o
Al vi ir'is jam ofer'o'j!
Kio'n hav'is mi plej kar'a'n —
La jun'ec'o'n — mi plor'ant'a
Met'is mem sur la altar'o'n
De la dev'o ordon'ant'a!

* * *

Fajr'o'n sent'as mi intern'e,
Viv'i ankaŭ mi dezir'as, —
Io pel'as mi'n etern'e,
Se mi al gaj'ul'o'j ir'as . . .
Se ne plaĉ'as al la sort'o
Mi'a pen'o kaj labor'o —
Ven'u tuj al mi la mort'o,
En esper'o — sen dolor'o!

El Heine’.

En songĝ'o princ'in'o'n mi vid'is
Kun vang'o'j mal'sek'a'j de plor'o, —
Sub arb'o, sub verd'a ni sid'is
Ten'ant'e si'n kor'o ĉe kor'o.

* * *

“De l’patr'o de l’vi'a la kron'o
Por mi ĝi ne est'as hav'ind'a;
For, for li'a sceptr'o kaj tron'o —
Vi'n mem mi dezir'as, am'ind'a!”

* * *

— “Ne ebl'e!” ŝi al mi re'dir'as:
“En tomb'o mi est'as ten'at'a,

Mi nur en la nokt'o el'ir'as
Al vi, mi'a sol'e am'at'a!”

Ho, mi'a kor’.

Ho, mi'a kor’, ne bat'u mal'trankvil'e.
El mi'a brust'o nun ne salt'u for!
Jam ten'i mi'n ne pov'as mi facil'e
Ho, mi'a kor’!

* * *

Ho, mi'a kor’! Post long'a labor'ad'o
Ĉu mi ne venk'os en decid'a hor’!
Sufiĉ'e! trankvil'iĝ'u de l’bat'ad'o
Ho, mi'a kor’!

~ ~ ~ ~<><><>~ ~ ~ ~

PHẦN III

Hiện nay tôi đã hoàn thành phân tích của mình về các đặc trưng đáng chú ý hơn trong ngôn ngữ quốc tế của mình. Tôi đã chỉ ra những lợi ích có thể thu được từ việc học nó, và chứng minh rằng thành công cuối cùng của nó là hoàn toàn độc lập với các ý kiến tranh luận về cái danh ‘quốc tế’ của nó. Kể cả nếu ngôn ngữ này không bao giờ được sử dụng rộng rãi, nó mang đến cho bất cứ ai học mình khả năng hiểu được người ngoại quốc, chỉ cần họ biết đọc và viết. Nhưng thứ tiếng của tôi còn một mục tiêu khác; không liên hệ với tính quốc tế, nó hướng đến sự phổ quát, và mong muốn được phần đông những người có học thức nói. Việc trông chờ vào sự hỗ trợ của công chúng trong một kế hoạch như thế này thực sự là xây dựng trên một nền tảng mong manh - hay đúng hơn là trên một nền tảng tưởng tượng. Phần đông công chúng sẽ chẳng quan tâm mà hỗ trợ bất kỳ ai, họ thích được thỏa mãn những mong muốn của mình chứ không chịu phần thiệt về mình. Vì lý do này, tôi đã nỗ lực hết sức để tìm ra một số phương tiện để hoàn thành mục tiêu của mình, độc lập với sự trợ giúp của công chúng.

Một trong những kế hoạch của tôi, mà tôi sẽ nói rõ hơn sau đây, là một hình thức “bỏ phiếu phổ thông”.

Nếu độc giả xem xét tất cả những điều được nói phía trên, người ấy phải đi đến kết luận rằng việc học Quốc tế ngữ là hữu dụng về thực chất, và hoàn toàn xứng đáng với công sức người học bỏ ra so với chút phiền toái họ gặp. Về phần mình, tôi thành thật mong muốn rằng ngôn ngữ của tôi sẽ được toàn thể nhân loại sử dụng ngôn ngữ của mình, nhưng tôi thà chuẩn bị cho điều tồi tệ nhất, còn hơn là mang những dự đoán quá lạc quan. Vì thế tôi cho rằng, ngay từ ban đầu, sẽ rất ít người xem ngôn ngữ của tôi là đáng học, xét về mặt hữu dụng thực chất, và vì những nguyên tắc trừu tượng mà không ai sẽ từ bỏ quan điểm cũ, dù chỉ một giờ.

Phần lớn các độc giả của tôi sẽ, hoặc là chẳng chú ý một chút nào đến đề xuất của tôi, hoặc nghi ngờ liệu ngôn ngữ này có hữu ích chút nào không, chẳng bao giờ lấy được can đảm mà học nó, sợ rằng họ sẽ bị đặt cho cái danh là ‘những kẻ mộng mơ’, một biệt dang mà hầu hết người ta sợ nó còn hơn cả sợ lửa. Vậy thì cần phải làm gì để gạt bỏ sự thờ ơ và phân vân to lớn này, để có thể thành thạo Quốc tế ngữ? Liệu ta có thể, trong tưởng tượng, nhìn vào tâm trí của mỗi người thờ ơ này một lát, chúng ta có thể thấy suy nghĩ của họ có phần giống với hình thức sau đây. Về nguyên tắc, không ai có bất kỳ vấn đề gì với việc giới thiệu một phương ngữ quốc tế; ở mặt ngược lại, ai cũng dành cho nó sự công nhận tuyệt đối nhất, nhưng mỗi người đều muốn thấy phần lớn thế giới văn minh có thể nói ngôn ngữ này và bản thân họ có thể hiểu được nó, mà họ không phải trải qua bất cứ "sự nằm gai nếm mật khi học" nào trước đó. Cho nên đương nhiên, ngay cả những người thờ ơ nhất cũng sẽ bắt tay vào làm, bởi trốn tránh chút thực hành cần thiết để học một ngôn ngữ sở hữu những đặc tính giá trị như vậy, và trên hết, được xem là ‘điều cần thiết’ bởi tất cả những ai có học thức, sẽ bị xem đơn giản là sự ngu xuẩn.

Trong nỗ lực để hỗ trợ ngôn ngữ này sẵn sàng để sử dụng tức thì, mà không cần bất kỳ ai khởi xướng việc học, và thấy ở khắp mọi nơi mọi người đều đã thành thạo ngôn ngữ đó hoặc đã hứa sẽ học nó, chúng ta phải tiến hành theo cách sau đây. Không nghi ngờ gì là cuốn sách nhỏ này sẽ được rải khắp trên

nhiều nước, và đến được tay của nhiều quý độc giả, tôi không yêu cầu bất cứ độc giả nào của mình dành thời gian, công sức hoặc tiền bạc cho chủ đề mà hiện nay họ đang chú ý. Chỉ xin với bạn, người đọc hiện tại của cuốn sách này, hãy nâng bút của mình lên một lát, điền vào một trong những phần đính kèm ‘Promes'o'j’ (phía dưới) và gửi nó cho tôi (TS Esperanto, thông qua {BS/TS} L. Samenhof [L. Zamenhof], Warsaw, Ba Lan). ‘Promes'o’ như thế này:

‘Tôi, ký tên phía dưới, hứa sẽ học Quốc tế ngữ, được đề xuất bởi TS Esperanto, nếu có thể thấy mười triệu lời hứa tương tự được đưa ra công khai.’

Nếu bạn có bất kỳ sự phản đối nào đối với dạng hiện tại của ngôn ngữ này, gạch bỏ lời hứa, và viết ‘kontraŭ’ (chống lại), bên dưới nó. Nếu bạn chọn học ngôn ngữ này vô điều kiện, VD, không tham khảo số lượng những người học khác, gạch những lời bên dưới ‘Promes'o’, và viết ‘sen'kondiĉ'e’ (vô điều kiện). Viết tên và địa chỉ phía sau phần lời hứa. Việc ký vào lời hứa này không mang tính bắt buộc với người ký, và không buộc người ấy phải cống hiến điều gì dù là nhỏ nhất. Chỉ khi mười triệu người khác làm điều tương tự thì điều ấy mới đặt anh ta vào hoàn cảnh buộc phải học ngôn ngữ này. Khi thời điểm ấy đến, sẽ không còn chuyện ‘hy sinh’ nào mà nói nữa, tất cả mọi người đều sẵn sàng học thứ tiếng này mà không cần phải ký bất kỳ lời hứa nào.

Mặt khác, tất cả những ai ký vào một trong những ‘Promes'o'j’ này, sẽ không phải trải qua bất cứ sự bất tiện lớn hơn nào ngoài việc nhúng bút vào mực, sẽ nhanh chóng thực hiện lý tưởng truyền thống của nhân loại, một ngôn ngữ phổ quát. Khi số lượng lời hứa đã đạt đến mười triệu, một danh sách tên của những người đã ký sẽ được xuất bản, và cùng với đó, câu hỏi về một ngôn ngữ quốc tế - sẽ được quyết định.

Không có gì thật sự ngăn cản người ta khuyến khích bạn bè và người thân của mình ký lời hứa với bất kỳ lý do nào, nhưng có bao nhiêu người, trên thực tế, từng ký bất cứ điều gì, là đối tượng rất quan trọng và có lợi cho nhân loại. Đặc biệt hơn, khi trong trường hợp hiện tại, hành động ký kết, trong khi góp phần thực hiện một lý tưởng cao cả, đồng thời không đòi hỏi sự

hy sinh về mặt đạo đức lẫn vật chất, người ta có thể thấy không có cơ sở rõ ràng nào cho việc từ chối.

Không nghi ngờ gì, nói chung, không ai có bất cứ điều gì để lên tiếng chống lại việc giới thiệu một ngôn ngữ quốc tế; nhưng nếu bất kỳ ai không công nhận dạng hiện tại của ngôn ngữ này, hãy gửi cho tôi theo bất cứ cách nào, sự 'Phản đối' của mình, thay vì 'Lời hứa' của mình. Bởi vì rõ ràng, bổn phận của bất cứ ai biết đọc biết viết, ở mọi lứa tuổi, giới tính hoặc nghề nghiệp, là bày tỏ ý kiến của mình về công việc vĩ đại này; hơn thế nữa, khi nó không yêu cầu sự hy sinh nào lớn hơn ngoài việc điền vào lời hứa trong chốc lát, và gửi nó cho tôi với giá vài xu.

Tôi cầu xin tất cả các biên tập của những tờ báo, tạp chí cho độc giả của họ biết đến phong trào này, và cùng lúc, tôi yêu cầu các bạn đọc của tôi đề cập đến chủ đề này với tất cả các bạn của mình.

Tôi không cần nói gì thêm nữa. Tôi không tự phụ đến mức cho rằng ngôn ngữ của mình hoàn hảo đến nỗi không có khả năng cải thiện, nhưng tôi mạnh dạn nghĩ rằng tôi đã thỏa mãn tất cả các điều kiện cần thiết trong một ngôn ngữ tuyên bố là "quốc tế". Chỉ sau khi đã giải quyết thành công tất cả các vấn đề mà tôi tự đặt ra cho chính mình – liên quan đến vấn đề quan trọng hơn, tôi mới có thể nói như trên, nhờ vào khuôn khổ nhỏ của tờ rơi này – và sau khi dành nhiều năm nghiên cứu cẩn thận mà tôi mạo hiểm đưa ra công chúng. Tôi chẳng là gì ngoài một con người; tôi có thể đã mắc sai lầm. Tôi có thể đã phạm những lỗi lầm không thể tha thứ. Tôi thậm chí có thể đã lược bỏ đi điều quan trọng nhất cho ngôn ngữ của mình. (**10) Vì các lý do này, trước khi hoàn thành việc in từ điển, mang ra cho các cuốn sách và tạp chí, tôi đưa tác phẩm của mình ra trước công chúng, trong khoảng thời gian một năm, để giới thiệu bản thân ra toàn giới tri thức, với yêu cầu nghiêm túc là hãy gửi cho tôi các ý kiến về ngôn ngữ quốc tế được đề xuất. Tôi mời mọi người trao đổi với tôi về các thay đổi, chỉnh sửa, v.v... mà họ xem là hợp lý. Tất cả những quan sát được gửi đến tôi, tôi sẽ sử dụng chúng với lòng biết ơn, nếu chúng được xem là có lợi và đồng thời, không phá hoại các nguyên tắc căn bản của cấu trúc

ngôn ngữ - tức là sự đơn giản, và khả năng thích ứng với giao tiếp quốc tế, dù nó có được chấp nhận rộng rãi hay không.

Vào cuối thời gian được quy định, một bản tóm tắt các thay đổi được đề xuất sẽ được xuất bản, và ngôn ngữ sẽ đạt đến dạng cuối cùng của nó. Nhưng kể cả đến lúc đó, bất cứ ai thấy ngôn ngữ này không hoàn toàn đủ gây thỏa mãn với bản thân, người ấy đừng nên quên rằng điều ấy không có nghĩa là thứ tiếng này không thể thay đổi được nữa, chỉ có quyền thay đổi là không còn thuộc về đặc quyền cá nhân của tác giả nữa, mà là học viện phụ trách ngôn ngữ này.

Sáng tạo ra một ngôn ngữ quốc tế không phải là một nhiệm vụ dễ dàng gì, nhưng thuyết phục được công chúng dùng nó thì còn khó hơn. Do đó, điều quan trọng nhất là mọi nỗ lực khả thi phải được thực hiện để thúc đẩy nó [Quốc tế ngữ]. Khi dạng thức của ngôn ngữ này đã được quyết định, và bản thân ngôn ngữ đã được mang vào sử dụng nói chung, một học viện đặc biệt có thể được giới thiệu – dần dần và không thể nhận thấy – mọi thay đổi cần thiết, kể cả nếu kết quả là sự thay đổi hoàn toàn dạng thức của thứ tiếng này. Vì lý do này, tôi muốn cầu nguyện cho những độc giả của tôi, nếu vì bất kỳ lý do gì mà không hài lòng với ngôn ngữ của tôi, chỉ gửi phản đối khi họ có lý do nghiêm trọng để phản đối, như tìm ra những đặc tính đáng phản đối của ngôn ngữ, không thể thay đổi trong tương lai.

Tác phẩm nhỏ này, thứ tốn kha khá công sức và sức khỏe [của tôi], tôi rất khen ngợi sự quan tâm nhẹ nhàng của công chúng, hy vọng rằng tất cả mọi người, những người được hưởng lợi công cộng, sẽ giúp đỡ tôi với khả năng tốt nhất của mình. Hoàn cảnh sẽ cho thấy mỗi người có thể đóng góp theo cách nào; tôi sẽ chỉ hướng sự chú ý của mình tới tất cả bè bạn của Quốc tế ngữ, cho mục tiêu quan trọng nhất, mà mọi con mắt đều phải ngoái nhìn, sự thành công của việc bầu cử này. Hãy để mỗi người làm những gì họ có thể, và trong thời gian ngắn chúng ta sẽ có, thứ mà loài người chúng ta đã mơ về quá lâu rồi – ‘Một ngôn ngữ phổ quát’.

~ ~ ~ ~<><><>~ ~ ~ ~

NB: Tác giả yêu cầu các bạn đọc của mình điền vào một trong những ‘Lời hứa’ ở trang dưới đây, và gửi nó cho mình, cũng như phân phát những cái khác cho các bạn và người quen của mình với cùng mục đích

Địa chỉ tác giả:

TS Esperanto,
qua Dr. L. Samenhof,
Warsaw,
Ba Lan thuộc Nga

~ ~ ~ ~<><><>~ ~ ~ ~

Promes'o.

Mi, sub'skrib'it'a, promes'as el'lern'i la propon'it'a'n de d-ro Esperanto lingv'o'n inter'naci'a'n, se est'os montr'it'a, ke dek milion'o'j person'o'j don'is publik'e tia'n sama'n promes'o'n.

Sub'skrib'o:

Nom'o:

Adres'o:

Promes'o.

Mi, sub'skrib'it'a, promes'as el'lern'i la propon'it'a'n de d-ro Esperanto lingv'o'n inter'naci'a'n, se est'os montr'it'a, ke dek milion'o'j person'o'j don'is publik'e tia'n sama'n promes'o'n.

Sub'skrib'o:

Nom'o:

Adres'o:

Promes'o.

Mi, sub'skrib'it'a, promes'as el'lern'i la propon'it'a'n de d-ro Esperanto lingv'o'n inter'naci'a'n, se est'os montr'it'a, ke dek milion'o'j person'o'j don'is publik'e tia'n sama'n promes'o'n.

Sub'skrib'o:

Nom'o:

Adres'o:

Promes'o.

Mi, sub'skrib'it'a, promes'as el'lern'i la propon'it'a'n de d-ro Esperanto lingv'o'n inter'naci'a'n, se est'os montr'it'a, ke dek milion'o'j person'o'j don'is publik'e tia'n sama'n promes'o'n.

Sub'skrib'o:

Nom'o:

Adres'o:

PHẦN IV: NGỮ PHÁP HOÀN CHỈNH CỦA QUỐC TẾ NGỮ

Ngữ pháp hoàn chỉnh của Quốc tế ngữ

A. Bảng chữ cái

A a
a như trong “ma”

B b
b như trong “bé”

C c
ts như trong “wits” (trí tuệ)

Ĉ ĉ
ch như trong “chó”

D d
đ như trong “đó”

E e
ê như trong “ếch”
e = e như trong “ghét”
—GK

F f
ph như trong “phố”

G g
g như trong “gà”

Ĝ ĝ
j như trong “Jack”

H h
h như trong “hành”

Ĥ ĥ

“kh” như trong “khó”

I i
i như trong “chình ình”

J j
y như trong “New York”

Ĵ ĵ
z = zh như trong “azure” (màu xanh lam)

K k
k như trong “kính”

L l
l như trong “liếm”

M m
m như trong “móm”

N n
n như trong “nợ”

O o
o như trong “lọt”
o = ô như trong “nốt”
—GK

P p
p như trong “pằng”

R r
r như trong “rồi”

S s
s như trong “sên”

Ŝ ŝ
sh như trong “show”

T t
t như trong “tao”

U u
u như trong “ngu”
u kéo dài như trong “NGUUU”
—GK.

Ŭ ŭ
o như trong “lóa” (dùng trong các nguyên âm đôi)

V v
v như trong “vãi”

Z z
d như trong “dịch”

Nếu không thể in được các dấu phụ (^ , ˘), có thể dùng chữ h để thay thế cho dấu (^), còn dấu (˘) có thể lược bỏ hoàn toàn; nhưng ở đầu các tác phẩm được in nên có chú thích thế này ‘Lưu ý: “ch = ĉ; gh = ĝ; hh = ĥ; jh = ĵ; sh = ŝ.”’ (**11)

Khi cần thiết phải sử dụng dấu ‘nội’ (,), cần phải để ý để không khiến nó bị nhầm lẫn với dấu phẩy. Thay vì là (,), có thể in thành (') hoặc (-), VD, sign,et,o, sign'et'o, or sign-et-o. (**12)

B) Các phần trong lời nói

1. Không có mạo từ không xác định, chỉ có mạo từ xác định, la, cho tất cả các giới tính, con số, và thì/trường hợp.

2. Danh từ được hình thành bằng cách thêm o vào gốc. Với số nhiều, chữ j phải được thêm vào số ít. Có hai thì: chủ động và bị động. Gốc có thêm o là chủ động, bị động thì thêm n phía sau o. Các thì khác được tạo thành bởi các giới từ; do đó, sở hữu cách là de, ‘của’; cách chỉ định là al, ‘tới’/‘to’ [tiếng Anh]; thì lược bỏ phủ định là kun, ‘với’, hoặc giới từ khác theo nghĩa yêu cầu. VD, gốc patr, “người cha”; la patr'o, “[một] người cha”; patr'o'n, “người cha” (sở hữu), de la patr'o, “của người cha”, al la patr'o, “tới người cha”, kun la patr'o, “với người

cha”; la patro'j, “những người cha”; la patro'j'n, “những người cha” (sở hữu), por la patr'o'j, “cho những người cha”.

3. Các tính từ được hình thành bằng cách thêm a vào gốc. Các số và thì cũng tương tự như danh từ. So sánh hơn bằng cách thêm tiền tố pli (hơn); so sánh nhất bằng plej (nhất). Từ ‘than’ [là, dùng trong so sánh hơn] thành ol, VD, pli blank'a ol neĝ'o, “trắng hơn tuyết”.

4. Số thứ tự không thay đổi dạng thức của chúng trong các trường hợp khác nhau. Chúng là:

1 unu

2 du

3 tri

4 kvar

5 kvin

6 ses

7 sep

8 ok

9 naŭ

10 dek

100 cent

1000 mil

Các số chục và trăm được tạo thành từ việc kết hợp đơn giản các con số. VD, 533=kvin'cent tri'dek tri.

Số thứ tự được tạo thành bằng cách thêm tính từ a vào, VD, unu'a, “thứ nhất”; du'a, “thứ hai”, v.v...

Phép nhân (như “gấp 3”, “gấp 4”, v.v...) thì thêm obl, VD, tri'obl'a, “gấp 3”.

Phân số thêm on, như du’on’o, ‘một nửa’, kvar’on’o, ‘một phần tư’. Tập hợp các số thêm op, như kvar'op'e, “bộ bốn”.

Tiền tố phân phối po, VD, po kvin, “năm cái mỗi bên”.

Trạng từ là e [tương đương với hậu tố, trạng từ ‘ly’ của tiếng Anh], VD, unu’e, ‘firstly’=‘trước tiên’, v.v...

5. Các đại từ cá nhân là mi, tôi [ngôi thứ nhất]; vi, bạn [ngôi thứ hai]; li, anh ta; ŝi, cô ta; ĝi, nó; si, “bản thân”; ni, “chúng ta/chúng tôi”; ili, “họ”; oni, “một”, “people [mọi người]”, (tiếng Pháp “on”).

Đại từ sở hữu được tạo bằng cách thêm hậu tố cho đại từ, đuôi tính từ. Biến cách đại từ giống với danh từ. VD, mi, ‘tôi’; mi’n, ‘tôi’ (tân ngữ); mi'a, “của tôi”.

6. Động từ không thay đổi dạng thức của mình bởi các số hay người, VD, mi far'as, “tôi làm”; la patr'o far'as, “người cha làm”; ili far'as, “họ làm”.

Các dạng thức của động từ:

a) Thì hiện tại kết thúc bằng as, VD, mi far'as, “tôi đang làm”.

b) Thì quá khứ kết thúc bằng is, VD, li far'is, “anh ấy đã làm”.

c) Thì tương lai kết thúc bằng os, VD, ili far'os, “họ sẽ làm”.

ĉ) Giả định kết thúc bằng us, VD, ŝi far'us, “cô ấy có thể làm”.

d) Mệnh lệnh kết thúc bằng u, VD, ni far'u, “hãy để chúng tôi làm”.

e) Nguyên thể kết thúc bằng i, VD, far'i, “làm”.

Có hai dạng trong Quốc tế ngữ, có thể thay đổi được hoặc tính từ, và bất biến hoặc trạng từ.

f) Chủ động hiện tại kết thúc bằng ant, VD, far'ant'a, “anh ta đang làm”; far'ant'e, “đang làm”.

g) Chủ động quá khứ kết thúc bằng int, VD, far'int'a, “anh ta đã làm”; far'int'e, “đã làm”.

ĝ) Chủ động tương lai kết thúc bằng ont, VD, far'ont'a, “anh ta sẽ làm”; far'ont'e, “sắp làm”.

h) Bị động hiện tại kết thúc bằng at, VD, far'at'e, “đang được làm”.

Ĥ) Bị động quá khứ kết thúc bằng it, VD, far'it'a, “đã được làm”; far'it'e, “đã được làm”.

i) Bị động tương lai kết thúc bằng ot, VD, far'ot'a, “sẽ được làm”; far'ot'e, “sắp được làm”.

Tất cả các dạng bị động được thể hiện bởi các dạng tương ứng của động từ est (to be) và hiện tại bị động của động từ được yêu cầu; giới từ được sử dụng là de, "bởi". Ví dụ, ŝi est'as am'at'a de ĉiu'j, "cô ấy được yêu quý bởi tất cả mọi người."

7) Trạng từ được tạo thành bằng cách thêm đuôi e vào gốc. Các mức độ so sánh cũng giống như tính từ, VD, mi'a frat'o kant'as pli bon'e ol mi, “anh/em trai tôi hát hay hơn tôi”.

8) Mọi giới từ đều chi phối nguyên cách.

C. Các nguyên tắc chung

1) Các từ viết như thế nào đọc như thế đấy; không có ký tự câm.
2) Trọng âm rơi vào âm tiết cuối cùng hoặc áp chót.
3) Các từ ghép được tạo bằng sự móc nối đơn giản giữa các gốc, (từ chính đứng cuối), được viết như một từ đơn, nhưng trong các tác phẩm cơ bản thì được phân chia bởi một đường nhỏ (,) hoặc (‘). Các kết từ ngữ pháp được xem như những từ độc lập, VD, vapor'ŝip'o, “tàu hơi nước”, được tạo bởi các gốc vapor, “hơi nước”, và ŝip, “con tàu”, với kết từ danh từ o.
4) Nếu có một phủ định trong một mệnh đề, mệnh đề thứ hai không được chấp nhận.
5) Trong các trả lời câu hỏi ‘ở đâu?’ (tức là phương hướng), các từ có kết từ là thì bị động; VD, kie'n vi ir'as? “bạn đang đi đâu đấy?” dom'o'n, “nhà”; London'o'n, “tới London”; v.v...
6) Tất cả các giới từ trong Quốc tế ngữ đều có một nghĩa cố định rõ ràng. Nếu cần thiết phải thêm giới từ, và nó không hoàn toàn rõ ràng về ý nghĩa mà nó nên có, từ je nên được sử dụng; lấy ví dụ, ĝoj'i je tio, ‘vui mừng về nó’; rid'i je tio “cười về nó”; enu'o je la patr'uj'o, “một sự khao khát (**13) với quê cha đất tổ một người”.Trong tất cả các ngôn ngữ, những giới từ khác nhau, được chấp thuận bởi cách dùng, được sử dụng trong những trường hợp đáng nghi này; trong Quốc tế ngữ, một từ ‘je’ là đủ cho tất cả.

Thay vì je, tân ngữ không có giới từ có thể được sử dụng, khi không sợ có nhầm lẫn nào.

7) Các từ được gọi là ‘ngoại ngữ, lấy VD, các từ được nhiều ngôn ngữ mượn mà có chung nguồn, không trải qua sự thay đổi nào trong Quốc tế ngữ ngoài việc thay đổi cho phù hợp với chính tả. —Đó là quy tắc liên quan đến từ chính; các từ phái sinh tốt hơn nền được hình thành (từ từ chính) theo các quy tắc của ngữ pháp Quốc tế ngữ: ví dụ, teatr'o, “sân khấu” [theater], nhưng teatr'a, “sân khấu” [thetrical] (không phải teatrical'a), v.v.
8) A trong mạo từ, và chữ o cuối trong danh từ, đôi khi có thể bị lược bỏ để tạo nên sự êm tai, VD, de l’mond'o cho de la mond'o; Ŝiller’ cho Ŝiller'o; trong những trường hợp như vậy, dấu nháy đơn nên được dùng để thay thế cho nguyên âm bị loại bỏ.

PHẦN V: TỪ ĐIỂN ANH NGỮ [VIỆT NGỮ] - QUỐC TẾ NGỮ CỦA TS. ESPERANTO

Vortar'o por Angl'o'j [từ điển cho người Anh, hoặc trong trường hợp này, là cho người Việt]

Tất cả những thứ được viết trong Quốc tế ngữ có thể được dịch bằng cuốn từ điển này. Nếu có nhiều từ được yêu cầu để thể hiện một ý, chúng phải được viết liền kề nhau, nhưng được phân tách bởi [dấu nháy]; VD, frat'in'o, tuy là một ý, nhưng lại được cấu thành bởi ba từ, chúng phải được tìm kiếm riêng rẽ nhau trong từ điển.

Các chú thích của người biên tập [không phải người dịch]:

(a) Một số từ trong số này đã yêu cầu các bản dịch tốt hơn hoặc khác, nhưng tôi [người biên tập, không phải dịch giả] không cố gắng để cập nhật chúng. Đây là bản ghi 900 gốc từ Esperanto nguyên gốc (ngày nay đã lớn gấp 10 lần)

(b) Vào năm 1889 khi bản dịch của Geoghegan xuất hiện, Zamenhof đã thay "n" trong một tập hợp các từ tương quan thời gian bằng "m", để tránh nhầm lẫn với đối cách: iam, đôi khi; kiam, giờ là bao nhiêu; tiam, lần đó; ĉiam, luôn luôn; neniam, không bao giờ. Geoghegan đã để lại "ian", v.v. trong ngoặc đơn; Tôi đã lược bỏ chúng. —GK

A
a
thể hiện một tính từ, VD, hom'—người, hom'a—tính con người (human)
acid'
chua, acid (a-xít)
aĉet'
mua
ad'
biểu thị khoảng thời gian của hành động; vd, ir'—đi; ir'ad'—để đi (to walk); danc'—a dance, danc'ad'—khiêu vũ
adiaŭ
adieu, tạm biệt = bye
aer'
không khí
afer'
giao thương, kinh doanh
agl'
đại bàng
agrabl'
dễ chịu
aĝ'
tuổi
ajn
bất cứ ...; vd, kiu—ai, kiu ajn— bất cứ ai
aĵ'
biểu thị một thứ có những tính chất hay đặc điểm riêng biệt, hoặc làm từ những thứ cụ thể; vd, mal'nov'—cũ, mal'nov'aĵ'—những món đồ cũ; frukt'—fruit, frukt'aĵ'—làm từ trái cây
akompan'
đi kèm
akr'
sắc nhọn
akv'
nước
al

tới, với; vd, al li—với anh ta (cũng biểu thị tặng cách)
ali'
cái khác (other)
almenaŭ
ít nhất
alt'
cao
alumet'
que diêm
am'
yêu, thích
amas'
đám đông
amik'
bạn bè
an'
thành viên, cá nhân, người ủng hộ adherent; vd, regn'—nhà nước, vương quốc, đế chế, regn'an'—người dân một đế chế, v.v... Paris'an'—một người Paris
angul'
góc
anĝel'
thiên thần
anim'
linh hồn
ankaŭ
cũng, nữa
ankoraŭ
vẫn, chưa
anstataŭ
thay vì
ant'
biểu thị thì hiện tại (chủ động)
antaŭ
trước đó (before)
apart'
riêng biệt
aparten'
thuộc về

apenaŭ
hiếm khi, khó mà
apud
gần, gần với
ar'
biểu thị một tập hợp các vật; vd, arb'—một cái cây, ar'bar'—một khu rừng; ŝtup'—bước, cầu thang, ŝtup'ar'—cầu thang, thang leo
arb'
cái cây
arĝent'
bạc
as
biểu thị hiện tại trong động từ
at'
biểu thị thì hiện tại (bị động)
atend'
chờ đợi, mong đợi
aŭ
hoặc, không phải (either)
aŭd'
nghe
aŭskult'
lắng nghe [gì đó]
aŭtun'
mùa thu
av'
ông
avar'
tham lam
azen'
con lừa
Trên cùng từ điển
A B C Ĉ D E F G Ĝ H Ĥ I J Ĵ K L M N O P R S Ŝ T U Ŭ V Z
B
babil'
tán gẫu
bak'
nướng [trong lò] (bake)

bala'
quét
balanc'
gật, đung đưa, lắc lư
baldaŭ
sớm thôi (soon)
ban'
tắm rửa, lau chùi
bapt'
báp têm, rửa tội
bar'
chặn (cửa), ngừng (đoạn văn)
barb'
bộ râu (beard)
barel'
thùng tròn, thùng tô-nô
baston'
gậy
bat'
đánh, quất
batal'
đánh, vật lộn
bedaŭr'
thương xót, hối hận, ăn năn
bel'
đẹp đẽ, đẹp trai
ben'
ban phước, thánh hiến, thánh thiện
benk'
ghế dài
best'
động vật, quái thú (beast)
bezon'
muốn
bier'
bia [đồ uống]
bind'
rang buộc
bird'

chim chóc
blank'
trắng
blov'
thổi
blu'
xanh nước biển, xanh lam, xanh da trời
bo'
bên nhà vợ hoặc chồng mình, hoặc người khác; vd, patr'—bố, bo'patr'—bố chồng/vợ; frat'—anh/em trai, bo'frat'—anh/em trai chồng/vợ [tương đương với ‘in-law’ trong tiếng Anh]
boj'
sủa
bol'
luộc
bon'
tốt
bord'
bờ biển, bờ sông
bot'
cái bốt
botel'
cái chai
bov'
con bò đực
branĉ'
nhánh
brand'
rượu brandy
bril'
tỏa sáng, lấp lánh, long lanh
bros'
cây chải/cọ
bru'
tạo ra tiếng ồn, kêu
brul'
thiêu ai đó
brust'

vú, ngực
brut'
thô bạo
buŝ'
mồm, miệng
buter'
bơ (butter)
buton'
cái nút
Trên cùng từ điển
A B C Ĉ D E F G Ĝ H Ĥ I J Ĵ K L M N O P R S Ŝ T U Ŭ V Z
C
cel'
nhắm tới
cent
trăm
cert'
cụ thể, đảm bảo, được biết đến
ceter'
phần còn lại, phần theo sau, còn lại
cigar'
xì gà
cigared'
thuốc lá
citron'
chanh
Trên cùng từ điển
A B C Ĉ D E F G Ĝ H Ĥ I J Ĵ K L M N O P R S Ŝ T U Ŭ V Z
Ĉ
ĉagren'
đau buồn, bực bội
ĉambr'
buồng, căn phòng
ĉap'
mũ lưỡi trai, mũ trùm đầu
ĉapel'
chiếc mũ
ĉar
bởi vì

ĉe
gần, bởi, ở, bên cạnh
ĉemiz'
áo, áo sơ mi
ĉen'
cái xích, chuỗi
ĉeriz'
sơ-ri, quả anh đào
ĉerk'
cỗ quan tài, áo quan
ĉes'
ngừng, bỏ đi
ĉeval'
ngựa
ĉi
(người, vật, v.v...) gần nhất; vd, tiu—cái đấy, tiu ĉi, cái đó; tie—ở kia, tie ĉi, ở đây
ĉia
tất cả
ĉiam
luôn, ever [trong so sánh nhất, tương đương với ‘từng’]
ĉie
bất cứ đâu
ĉiel'
(các) thiên đường, bầu trời
ĉio
tất cả, mọi thứ
ĉirkaŭ
xung quanh, vòng quanh
ĉiu
mọi người
ĉj'
thêm vào ở 2–5 chữ cái đầu tiên của tên riêng nam, để rút gọn, tạo cảm giác nhẹ nhàng; vd, MiĤael'—Mi'ĉj'; Aleksandr'—Ale'ĉj'
ĉu
hoặc, nếu; được đặt trong câu hỏi, vd, mi ne sci'as, ĉu vi am'as—Anh không biết, nếu em có yêu không
Trên cùng từ điển

A B C Ĉ D E F G Ĝ H Ĥ I J Ĵ K L M N O P R S Ŝ T U Ŭ V Z
D
da
cung cấp sở hữu cách (sau các từ, thể hiện đơn vị, cân nặng, v.v...); vd, kilogram'o da viand'o—một kilo thịt; glas'o da te'o— một các trà
danc'
khiêu vũ
danĝer'
nguy hiểm
dank'
cảm ơn
daŭr'
chịu đựng, trụ lại
de
đến từ, của; cung cấp cả sở hữu cách
decid'
quyết định
defend'
bảo vệ
dek
mười
dekstr'
phải (tính từ)
demand'
yêu cầu
dens'
dày, đặc
dent'
răng
detru'
phá hủy, hủy hoại
dev'
nhất định, nên, bắt buộc phải
dezert'
sa mạc, hoang vu
dezir'
mong ước
Di'

Chúa, thần linh
dik'
to, dày, mạnh
diligent'
cần cù, siêng năng
dimanĉ'
Chủ nhật
dir'
nói [với], bảo
dis'
dis-, ra xa nhau, thành nhiều phần, vd, ŝir'—kéo, dis'ŝir'—kéo ra xa nhau
disput'
tranh luận, cãi nhau, tranh chấp
divid'
chia
dolĉ'
ngọt
dolor'
đau, đau khổ
dom'
căn nhà
don'
cho
donac'
để làm một món quà cho
dorm'
ngủ
dors'
phía sau
du
hai
dum
trong khi
Trên cùng từ điển
A B C Ĉ D E F G Ĝ H Ĥ I J Ĵ K L M N O P R S Ŝ T U Ŭ V Z
E
e
kết thúc trạng từ; vd, bon'e—well (tốt)

eben'
phẳng, mịn
ebl'
khả thi
ec'
biểu thị các ý trừu tượng; vd, bon'—good, bon'ec'—sự tốt lành; infan'—trẻ em, infan'ec'—thời thơ ấu
eĉ
thậm chí (adv.) cũng
eduk'
dạy dỗ, giáo dục
edz'
người chồng
efektiv'
thật, hiệu quả
eg'
biểu thị sự phóng đại của cường độ; vd, man'—bàn tay, man'eg'—bàn tay/chân thú; varm'—ấm, varm'eg'—nóng
egal'
tương đương, giống
ej'
biểu thịthe nơi diễn ra hành động v.v...; vd, kuir'—nấu, kuir'ej'—bếp; preĝ'—cầu nguyện, preĝ'ej'—nhà thờ
ek'
biểu thị sự bắt đầu hoặc khoảng thời gian ngắn của hành động v.v...; vd, kant'—hát; ek'kant'—bắt đầu hát; kri'—khóc/kêu, ek'kri'—khóc lên, kêu lên
eks'
cựu; đặt trước một nghề nghiệp hoặc chức danh chỉ định, cho thấy người ấy đã từ bỏ nghề nghiệp hoặc chức danh của mình
ekster
bên ngoài của, without [không có, thiếu], bên ngoài
ekzempl'
ví dụ
el
đến từ, bên ngoài
elekt'
chọn, bầu cử

em'
nghiêng, được xử lý, quen
en
trong
enu'
mệt mỏi, khó chịu
envi'
ghen tị
er'
biểu thị một thứ là một đơn vị riêng biệt thống nhất; vd, sabl'—cát, sabl'er'—một hạt cát
erar'
nhầm lẫn, sai sót
escept'
loại trừ
esper'
hy vọng
esprim'
thể hiện, tuyên bố bằng lời
est'
trở thành
estim'
kính trọng, trao thưởng
esting'
dập tắt
estr'
cái chính, cái thượng đẳng
et'
biểu thị sự giảm xuống; vd, rid'—cười [to], rid'et'—cười mỉm; mur'—bức tường, mur'et'—tường nhỏ, vách buồng
etaĝ'
tầng
etern'
vĩnh viễn
Trên cùng từ điển
A B C Ĉ D E F G Ĝ H Ĥ I J Ĵ K L M N O P R S Ŝ T U Ŭ V Z
F
facil'
dễ

faden'
chuỗi
fajf'
bơm, thổi
fajr'
lửa
fal'
rơi rớt
fald'
gấp lại
famili'
gia đình
far'
làm, thực hiện, hành động; far'iĝ'—trở thành, hóa thành, lớn lên/phát triển
fart'
sống, trở nên (khỏe hay ốm)
feliĉ'
hạnh phúc
fend'
chia rẽ, chặt
fenestr'
cửa sổ
fer'
sắt
ferm'
đóng
fest'
tiệc tùng, tổ chức tiệc tùng
fianĉ'
người đã đính hôn, chú rể
fidel'
trung thành, đúng
fier'
tự hào, tự mãn, kiêu căng
fil'
con trai (trong con cái)
fin'
hoàn thành

fingr'
ngón tay
firm'
vững chắc, hợp lệ
fiŝ'
con cá
flank'
cạnh, hông
flar'
đánh hơi
flav'
màu vàng
flor'
hoa
flu'
trôi, chảy
flug'
bay
fluid'
chất lỏng, dịch lỏng
foj'
lần (vd, “bốn lần”)
fojn'
cỏ khô, rơm
foli'
lá cây, tờ (giấy v.v...)
fond'
thành lập
font'
đài phun nước
for
cách xa
forges'
quên lãng
forĝ'
rèn (luyện kim)
fork'
nĩa
forn'

cái lò
fort'
mạnh mẽ
fos'
đào bới
frap'
đánh đập
frat'
anh/em trai
fraŭl'
người độc thân
freŝ'
tươi
fromaĝ'
phô mai, pho mát
frost'
băng giá, sự lạnh lẽo
frot'
chà xát
fru'
sớm (early)
frukt'
hoa quả, trái cây
frunt'
trán
fulm'
tia chớp
fum'
khói
fund'
đáy
Trên cùng từ điển
A B C Ĉ D E F G Ĝ H Ĥ I J Ĵ K L M N O P R S Ŝ T U Ŭ V Z
G
gaj'
vui vẻ, hạnh phúc
gajn'
chiến thắng, giành được
gant'

gang tay
gard'
canh gác, giữ (keep)
gast'
khách
ge
cả hai giới tính; vd, patr'—cha, ge'patr'o'j—cha mẹ/phụ huynh; mastr'—mister/Mr [người đàn ông đứng đầu gia đình], ge'mastr'o'j—cả người đàn ông và đàn bà đứng đầu gia đình
genu'
đầu gối
glaci'
tảng băng
glas'
cái cốc, chén
glat'
mịn, phẳng
glav'
thanh kiếm, gươm
glit'
trượt, lướt dọc theo (băng)
glor'
tôn vinh
glut'
nuốt
gorĝ'
họng
grand'
to, lớn
gras'
chất béo, mỡ
grat'
cào, trầy xước
gratul'
chúc mừng
grav'
nghiêm trang, quan trọng
griz'

màu xám
gust'
hương vị
gut'
đánh rơi; gut'o—một giọt

Ĝ
ĝarden'
khu vườn
ĝem'
rên rỉ
ĝentil'
lịch sự
ĝi
nó
ĝis
tới, cho đến khi, lên đến
ĝoj'
hân hoan, vui mừng

H
ha!
À há!
hajl'
mưa đá
haladz'
mùi hôi thối
halt'
dừng lại, ở lại
har'
lông, tóc
haring'
cá trích
haŭt'
da
hav'
có

hejt'
tạo nhiệt, đốt, thiêu, tạo lửa
help'
giúp đỡ, hỗ trợ
herb'
thảo mộc, cỏ
hered'
thừa kế
hieraŭ
hôm qua
ho!
Ồ!
hodiaŭ
hôm nay
hom'
người (loài người nói chung)
honest'
thành thật
hont'
xấu hổ (shame)
hor'
giờ, tiếng [đơn vị thời gian]
horloĝ'
đồng hồ
hotel'
quán trọ, khách sạn
humil'
khiêm tốn
hund'
chó
Trên cùng từ điển
A B C Ĉ D E F G Ĝ H Ĥ I J Ĵ K L M N O P R S Ŝ T U Ŭ V Z
I
i
biểu thị dạng nguyên thể của động từ; vd, laŭd'i—khen ngợi
ia
vài
ial

bởi bất cứ nguyên nhân nào
iam
đôi khi
id'
trẻ em, hậu duệ; vd, bov'—bò, bov'id'—bê
ie
đâu đó
iel
theo một cách nào đó
ies
của ai đó
ig'
để làm cho thứ gì đó ở trạng thái cụ thể; vd, pur'—thuần khiết, sạch sẽ, pur'ig'—thanh lọc, làm sạch; brul'—thiêu ai đó, brul'ig'—thiêu ai đó (thứ gì đó); sid'—ngồi, sid'ig'—đặt ngồi
iĝ'
trở thành, biến đổi, bắt buộc ai đó, vd, pal'—nhạt màu, pal'iĝ'—trở nên nhạt màu; sid'—ngồi, sid'iĝ'—để khiến ai/thứ gì đó ngồi
il'
một công cụ cho một mục đích cụ thể; vd, tond'—cắt, tond'il'—kéo; paf'—bắn, paf'il'—khẩu súng, hỏa mai, pháo hoa
ili
họ
in'
biểu thị giống cái; vd, patr'—cha, patr'in'—mẹ; kok'—gà trống, kok'in'—gà mái
ind'
đáng giá
infan'
trẻ em
ing'
một vật mà trong đó có thứ khác được đặt vào, một vật giữ; vd, kandel'—cây nến, kandel'ing'—chân nến
ink'
mực [để viết]
instru'

dạy
insul'
hòn đảo
insult'
xúc phạm, làm nhục
int'
biểu thị thành phần quá khứ (chủ động)
intenc'
dự định
inter
giữa
intern'
bên trong, nội bộ
invit'
mời
io
cái gì đó
iom
bất cứ, vài
ir'
đi
is
biểu thị quá khứ (trong động từ)
ist'
làm nghề..., vd bot'—bốt, giày, bot'ist'—thợ đóng giày; mar'—biển, mar'ist'—thủy thủ
it'
biểu thị quá khứ (bị động)
iu
ai đó
Trên cùng từ điển
A B C Ĉ D E F G Ĝ H Ĥ I J Ĵ K L M N O P R S Ŝ T U Ŭ V Z
J
j
biểu thị số nhiều
ja
tuy nhiên
jam
đã ... rồi (already)

jar'
năm [đơn vị thời gian]
je
có thể dịch ra thành nhiều giới từ; nghĩa của nó phụ thuộc vào nghĩa tổng thể của câu
jen
ở kia, ở đây
jes
ừ (yes)
ju—des
càng—càng
juĝ'
đánh giá
jun'
trẻ (tuổi)
just'
công bằng

Ĵ
ĵaŭd'
Thứ năm
ĵet'
ném, vứt bỏ
ĵur'
thề

K
kaf'
cà phê
kaj
và
kajer'
sổ khâu giấy viết, vở chép (ở trường học)
kaldron'
ấm đun nước, vạc nước
kaleŝ'
xe kéo nhẹ, taxi

kalkul'
đếm, tính toán
kamen'
ống khói, lò sưởi
kamp'
khu vực rộng; trường (field)
kanap'
sofa
kandel'
nến
kant'
hát
kap'
cái đầu
kapt'
giật lấy, bắt lấy
kar'
người (mình) yêu quý (dear)
karb'
than [nhiên liệu đen]
kares'
vuốt ve
kaŝ'
ẩn, che giấu
kat'
con mèo
kaŭz'
gây ra
ke
cái đấy (liên hợp)
kelk'
cụ thể; gì đó (some)
kest'
hộp, rương
kia
cái gì; vd, kia hom'o—người nào; kia tag'o—ngày nào
kial
tại sao, vì thế
kiam

khi nào
kie
ở đâu
kiel
làm thế nào
kies
của ai; vd, kies libr'o—cuốn sách của ai?
kio
cái mà
kiom
bao nhiêu
kis'
hôn
kiu
ai
klar'
sạch
knab'
cậu bé, chàng trai
kok'
gà trống
kol'
cổ
koleg'
đồng nghiệp
kolekt'
thu thập, tập trung, sưu tầm
koler'
giận dữ
kolon'
cột
kolor'
màu sắc
komb'
chải
komenc'
bắt đầu
komerc'
trao đổi, giao thương

kompat'
thương xót, chịu đựng với
kompren'
hiểu, nhận thức
kon'
biết
kondiĉ'
điều kiện
konduk'
chỉ đạo, dẫn đầu
konfes'
bày tỏ, thú nhận
konsent'
cho phép
konserv'
bảo tồn, gìn giữ
konsil'
tư vấn, khuyên nhủ
konsol'
an ủi, thoải mái
konstant'
bất biến, kiên định
konstru'
xây dựng, tạo nên
kontent'
hài lòng, thỏa mãn
kontraŭ
chống lại
konven'
thích hợp, đồng ý
kor'
trái tim
korn'
sừng
korp'
cơ thể
kort'
sân
kost'

tiêu tốn
kovr'
phủ, che
kraĉ'
chia (spit)
krajon'
bút chì, bút sáp
kravat'
cà vạt, khăn quàng cổ
kre'
tạo nên
kred'
tin rằng
kresk'
phát triển, phủ sáp
kret'
phấn
kri'
khóc, kêu
kron'
vương miện, vòng hoa
kruc'
dấu cộng
kudr'
khâu, may
kuir'
nấu
kuler'
thìa
kulp'
có tội
kun
với; kun'e—cùng nhau
kupr'
đồng
kur'
chạy
kurac'
chữa trị, chữa lành

kuraĝ'
dũng cảm, kiên quyết, cứng rắn
kurten'
tấm rèm
kusen'
đệm
kuŝ'
nằm (vd trên giường)
kutim'
làm quen với ai đó
kuz'
anh chị em họ
kvankam
dù, mặc dù
kvar
bốn
kvin
năm [con số]
Trên cùng từ điển
A B C Ĉ D E F G Ĝ H Ĥ I J Ĵ K L M N O P R S Ŝ T U Ŭ V Z
L
l'
the [mạo từ]
la
the [mạo từ]
labor'
lao động, làm việc
lac'
mệt mỏi
lakt'
sữa
lam'
tẻ nhạt, nhàm chán
lamp'
đèn đứng
land'
vùng đất, đất nước
lang'
ngôn ngữ

lantern'
đèn lồng
larĝ'
to, rộng
larm'
nước mắt
las'
để, chấp thuận, cho phép, rời đi
last'
mới nhất, muộn
laŭ
phù hợp với, tuân thủ, theo
laŭd'
khen ngợi
laŭt'
lớn tiếng, ồn ào, ầm ĩ
lav'
rửa
lecion'
bài học
leg'
đọc
leĝ'
luật pháp
leon'
sư tử
lern'
học
lert'
khéo tay, khéo léo
leter'
thư tín
lev'
nâng lên , nâng
li
anh ấy
liber'
tự do
libr'

sách
lig'
ràng buộc
lign'
gỗ
lingv'
lời nói, ngôn ngữ, thứ tiếng
lip'
môi
lit'
giường
liter'
ký tự
loĝ'
sống tại, cư ngụ, cư trú
lok'
địa điểm, chỗ
long'
dài
lud'
chơi
lum'
phát sáng, tỏa sáng
lun'
trăng
lund'
Thứ hai
Trên cùng từ điển
A B C Ĉ D E F G Ĝ H Ĥ I J Ĵ K L M N O P R S Ŝ T U Ŭ V Z
M
maĉ'
nhai
magazen'
cửa hàng
makul'
một đốm, chấm
mal'
biểu thị đối lập, vd, bon'—tốt; mal'bon'—xấu, tồi tệ;
estim'—kính trọng; mal'estim'—khinh thường, khinh bỉ

malgraŭ
mặc dù
man'
bàn tay
manĝ'
ăn
mar'
biển
mard'
Thứ ba
mastr'
sếp, chủ
maten'
buổi sáng
matur'
chín [trái cây], trưởng thành
mem
bản thân
memor'
nhớ, giữ trong đầu
merit'
nhận, nhận thưởng
merkred'
Thứ tư
met'
đút
mez'
ở giữa
mezur'
đo lường
mi
tôi
miks'
trộn, hòa nhập
mil
nghìn, ngàn
milit'
chiến tranh
mir'

trở nên đáng kinh ngạc, thắc mắc
mizer'
khốn khổ, đói nghèo
moder'
vừa phải, ôn đới
modest'
khiêm tốn
mol'
mềm dịu
mon'
tiền
monat'
tháng
mond'
thế giới
mont'
núi
montr'
(tuyết) rơi
mord'
cắn
morgaŭ
ngày mai
mort'
chết
mosŝt'
cao cả, cao quý, v.v... (nói chung được thêm vào danh hiệu) vd Vi'a reĝ'a mosŝt'o— Bệ hạ (cao quý) của bạn; Vi'a general'a mosŝt'o; vi'a episkop'a mosŝt'o v.v...
mov'
di chuyển, khuấy (lên)
mult'
nhiều
mur'
tường
murmur'
thì thầm
musŝ'
con ruồi

N
n
biểu thị tân ngữ (đối cách); cũng như hướng; vd mi ir'as dom'o'n—Tôi đang đi về nhà
naĝ'
bơi
najbar'
hàng xóm
nask'
sinh con
naŭ
chín [con số]
naz'
mũi
ne
không [phủ định], chẳng
nebul'
sương mù
neces'
không thể thiếu, cần thiết
neĝ'
tuyết
nek—nek
không—cũng không
nenia
không có bất cứ
neniam
không/chưa bao giờ
nenie
chẳng đâu
neniel
không có nghĩa là, không khôn ngoan chút nào
nenies
không của ai
nenio
chẳng có gì
neniu

không ai
nep'
cháu [con của con]
nev'
cháu trai [con của anh chị em mình, nephew]
ni
chúng ta/tôi
nigr'
đen
nj'
them vào đằng trước 2–5 ký tự của một tên riêng nữ để rút gọn, âu yếm; vd, Mari'—Ma'nj'; Emili'—Emi'nj'
nobl'
quý tộc
nokt'
đêm
nom'
tên [để gọi người, vật]
nombr'
con số
nov'
mới
nub'
đám mây
nud'
khỏa thân
nuks'
hạt (nut)
nun
bây giờ
nur
chỉ có
nutr'
nuôi dưỡng (đứa trẻ)
Trên cùng từ điển
A B C Ĉ D E F G Ĝ H Ĥ I J Ĵ K L M N O P R S Ŝ T U Ŭ V Z
O
o
biểu thị chủ ngữ (danh từ)

obe'
tuân theo
objekt'
vật thể
obl'
biểu thị số ở dạng phép nhân; vd, du—hai, du'obl'—gấp hai, gấp đôi, của hai loại khác nhau
obstin'
bướng bỉnh, cứng đầu
odor'
ngửi mùi
ofend'
phạm lỗi, làm sai
ofer'
yêu cầu
oft'
thường xuyên
ok
tám
okaz'
xảy ra
okul'
mắt
okup'
chiếm đóng
ol
hơn [trong so sánh hơn]
ole'
dầu
ombr'
cái bóng, bóng râm
ombrel'
ô dù
on'
tạo ra phân số từ các chữ số; vd, kvar—bốn; kvar'on'—phần thứ bốn
ond'
cơn sóng
oni

(đại từ không xác định số nhiều) một, họ, mọi người, người
onkl'
chú/bác trai
ont'
biểu thị mệnh đề tương lai (chủ động)
op'
biểu thị tập hợp số; vd, du—hai, du'op'—cả hai cùng
oportun'
thuận tiện, tiện lợi
or'
vàng [kim loại]
ord'
trật tự
ordinar'
bình thường, thông thường, thường
ordon'
ra lệnh, yêu cầu
orel'
tai
os
biểu thị tương lai
ost'
khúc xương
ot'
biểu thị mệnh đề tương lai (bị động)
ov'
quả trứng
Trên cùng từ điển
A B C Ĉ D E F G Ĝ H Ĥ I J Ĵ K L M N O P R S Ŝ T U Ŭ V Z
P
pac'
hòa bình
paf'
bắn
pag'
trả
paĝ'
trang

pajl'
rơm
pal'
nhợt nhạt
palac'
cung điện
palp'
chạm, cảm nhận nhẹ nhàng
palpebr'
mí mắt
pan'
bánh mì
pantalon'
quần dài
paper'
giấy
pardon'
tha thứ
parenc'
mối quan hệ
parker'
bằng trái tim, bằng trí nhớ
parol'
nói, nói chuyện
part'
phần [danh từ]
pas'
bang qua, đi qua
pastr'
linh mục, cha xứ
paŝ'
bước, sải bước
patr'
cha; patr'uj'—quê cha đất tổ (fatherland)
pec'
miếng nhỏ
pel'
theo đuổi, đuổi theo
pen'

cố gắng, nỗ lực, làm tốt nhất có thể
pend'
treo
pens'
nghĩ
pentr'
vẽ
per
qua, bằng [sử dụng thứ gì đó], bằng phương tiện
perd'
làm mất
permes'
cho phép, chấp nhận
pes'
cân [động từ] (ai đó hoặc thứ gì đó)
pet'
cầu nguyện, cầu xin
pez'
nặng (bao nhiêu) (động từ trung)
pi'
ngoan đạo
pied'
bàn chân
pik'
đâm, chích
pilk'
quả bóng (để chơi)
pingl'
ghim
pir'
quả lê
plac'
quảng trường
plaĉ'
làm thỏa mãn
plafon'
trần [của công trình]
plank'
sàn của một phòng

plej
nhất (trạng từ)
plen'
đầy
plend'
than phiền
plezur'
niềm thỏa mãn
pli
hơn [so sánh hơn]
plor'
khóc, rơi nước mắt
plum'
bút; lông vũ
pluv'
mưa
po
cấu thành phân phối số; vd, kvin—năm; po kvin— năm cái
mỗi bên
polv'
bụi
pom'
quả táo
pont'
cây cầu
popol'
dân tộc (people), quốc gia
por
vì
pord'
cửa
pork'
heo, lợn
port'
mang, mặc, đeo
post
sau (giới từ)
postul'
yêu cầu, gọi cho

poŝ'
túi
poŝt'
bưu chính
pot'
nồi
pov'
có khả năng, có thể
prav'
đúng đắn
preĝ'
cầu nguyện, nói những lời cầu nguyện
prem'
nhấn, đàn áp
pren'
lấy
prepar'
chuẩn bị
pres'
in
preskaŭ
suýt, gần như
pret'
sẵn sàng
prezent'
thuyết trình, đại diện, giới thiệu
pri
liên quan đến, về, của
printemp'
xuân
pro
vì lợi ích của
profund'
sâu sắc, uyên thâm
proksim'
(tính từ) gần
promen'
đi bộ
promes'

hứa
propon'
đề xuất
propr'
thứ gì của ai
prov'
cố, nỗ lực
prudent'
khôn ngoan, hợp lý
prunt'
mượn, cho mượn
pulv'
thuốc súng
pulvor'
bột
pun'
trừng phạt
pup'
búp bê
pur'
thuần khiết, sạch sẽ
puŝ'
đẩy
putr'
thối rữa
Trên cùng từ điển
A B C Ĉ D E F G Ĝ H Ĥ I J Ĵ K L M N O P R S Ŝ T U Ŭ V Z
R
rad'
bánh xe
radi'
nan hoa xe
radik'
gốc rễ
rakont'
kể lại, kể
ramp'
leo, bò, trườn
rand'

bờ, cạnh, ranh giới
rapid'
nhanh
raz'
cạo
re'
lần nữa, quay lại, tái-
reg'
trị vì, quản lý [chính quyền]
regn'
vương quốc
regul'
quy tắc
reĝ'
vua
rekt'
thẳng
rekompenc'
đền bù, báo đáp, thưởng
renkont'
gặp gỡ (với)
renvers'
lật đổ, kéo xuống
respond'
trả lời
rest'
còn lại
ricev'
nhận
riĉ'
giàu có
rid'
cười
rigard'
nhìn vào, xem xét
ring'
nhẫn, vòng
ripet'
lặp lại

ripoz'
nghỉ ngơi
river'
sông
romp'
phá vỡ
rond'
vòng tròn
rost'
rán, nướng
roz'
hoa hồng
ruĝ'
đỏ
Trên cùng từ điển
A B C Ĉ D E F G Ĝ H Ĥ I J Ĵ K L M N O P R S Ŝ T U Ŭ V Z
S
sabat'
Thứ bảy
sabl'
cát
saĝ'
khôn ngoan
sak'
bao, túi, cặp
sal'
muối
salt'
nhảy, nhảy vọt
salut'
chào, chào đón
sam'
giống
san'
khỏe, thần kinh bình thường
sang'
máu
sankt'
thiêng liêng

sap'
xà phòng
sat'
no bụng
sav'
cứu, bảo vệ
sci'
biết
se
nếu
sed
nhưng
seĝ'
cái ghế
sek'
khô
sem'
gieo
semajn'
tuần
sen
mà không có
senc'
ý nghĩa
send'
gửi
sent'
cảm nhận, nhận thức
sep
bảy
serĉ'
tìm kiếm
serpent'
con rắn
serur'
khóa
serv'
phục vụ
ses

sáu
sever'
nhọn, nghiêm trọng
si
bản thân ai đó, bản thân anh ta, bản thân họ, v.v...
sid'
ngồi
sigel'
đóng dấu
sign'
ký hiệu
signif'
biểu thị, có nghĩa
silent'
trở nên câm lặng
simil'
giống như, tương đồng, giống
simpl'
đơn giản, phổ biến
sinjor'
chủ nhân
skrib'
viết
sku'
lắc, xóc
sobr'
tỉnh táo
societ'
xã hội
soif'
khát
sol'
chỉ riêng, độc nhất, độc đáo
somer'
mùa hè
son'
tạo ra âm thanh
songʲ'
mơ

sonor'
tạo tiếng vo ve
sort'
vận may, cơ hội, định mệnh, số mệnh
sovaĝ'
hoang dã, man rợ
spec'
giống loài
spegul'
gương
spir'
hít thở
sprit'
dí dỏm
stal'
ổn định
star'
đứng
stel'
ngôi sao
stomak'
dạ dày
strat'
con phố
sub
ở dưới, bên dưới
subit'
đột ngột
suĉ'
bú, hút
sufer'
đau khổ
sufiĉ'
đủ
suk'
nước ép
suker'
đường [gia vị]
sun'

mặt trời
sup'
súp
super
phía trên (giới từ)
supr'
phía trên (trạng từ), trên đỉnh
sur
trên, ở
surd'
điếc (tính từ)
surtut'
áo choàng
Trên cùng từ điển
A B C Ĉ D E F G Ĝ H Ĥ I J Ĵ K L M N O P R S Ŝ T U Ŭ V Z
Ŝ
ŝajn'
xuất hiện, có vẻ như
ŝancel'
lung lay, chao đảo
ŝanĝ'
thay đổi
ŝaŭm'
bọt, cặn bã
ŝel'
vỏ
ŝerc'
đùa giỡn
ŝi
cô ấy
ŝip'
con tàu thủy, thuyền
ŝir'
xé
ŝlos'
khóa
ŝmir'
lan ra, vấy
ŝpruc'

phun ra, rắc
ŝnur'
dây thừng, dây
ŝpar'
bảo vệ
ŝrank'
cái tủ, máy ép quần áo
ŝtal'
thép
ŝtel'
ăn cắp
ŝtof'
đồ
ŝton'
hòn đá
ŝtop'
ngừng lại
ŝtrump'
tất
ŝtup'
bước chân; ŝtup'ar'—cầu thang, thang leo
ŝu'
giày
ŝuld'
nợ, mang nợ
ŝut'
làm trống (ngô, v.v...)
ŝvel'
sưng lên
ŝvit'
chảy mồ hôi
Trên cùng từ điển
A B C Ĉ D E F G Ĝ H Ĥ I J Ĵ K L M N O P R S Ŝ T U Ŭ V Z
T
tabl'
cái bàn
tabul'
cái bảng
tag'

ngày [đơn vị thời gian]
tajlor'
thủy thủ
tamen
tuy nhiên
tapiŝ'
tấm thảm
taŭg'
có ích, phù hợp với
te'
trà, chè
tegment'
mái nhà
teler'
đĩa
temp'
thời gian
ten'
cầm, giữ
tent'
dụ dỗ
ter'
Trái đất, mặt đất, vùng đất, đất
terur'
kinh hoàng
tia
như là
tial
bởi vậy, vì lý do này
tiam
thế rồi, vào lúc đó
tie
kia
tiel
cho nên, theo cách như vậy
tim'
sợ hãi
tio
nó, cái này/kia

tiom
nhiều
tir'
rút, kéo [động từ]
tiu
kia (that)
tol'
vải lanh
tomb'
mộ, ngôi mộ
tond'
tỉa, cắt lông/tóc
tondr'
sấm sét
tra
qua
traduk'
phiên dịch
tranĉ'
cắt
trankvil'
yên tĩnh, yên lặng
trans
qua, sang
tre
rất nhiều, cực kỳ
trem'
run rẩy, rung lắc
tren'
rút, kéo lê
tri
số ba
trink'
uống
tro
quá
tromp'
lừa dối
trov'

tìm kiếm
tru'
cái lỗ, hố
tuj
ngay lập tức
tuk'
khan tay
tur'
tòa tháp
turment'
hành hạ
turn'
quay sang
tus'
ho
tuŝ'
chạm, đặt tay mình vào
tut'
toàn thể, tổng cộng, hoàn chỉnh
Trên cùng từ điển
A B C Ĉ D E F G Ĝ H Ĥ I J Ĵ K L M N O P R S Ŝ T U Ŭ V Z
U
u
biểu thị mệnh lệnh (trong động từ)
uj'
mang, chứa (vd, một thứ, mang hoặc chưa thứ gì đó, như cây mang quả, đất nước với người dân); vd, cigar'—xì gà, cigar'uj'—hộp xì gà; pom'—quả táo, pom'uj'—cây táo; Turk'—người Thổ, Turk'uj'—Thổ Nhĩ Kỳ.
ul'
một người, mang đặc điểm nào đó; vd, riĉ'—giàu, riĉ'ul'—người giàu
um
tiền tố không có nghĩa cố định; có thể được dịch thành nhiều từ
ung'
cái móng, vuốt tay/chân
unu
số một

urb'
thị trấn, thành phố
urs'
con gấu
us
biểu thị câu điều kiện (giả định)
util'
hữu dụng
uz'
sử dụng
Trên cùng từ điển
A B C Ĉ D E F G Ĝ H Ĥ I J Ĵ K L M N O P R S Ŝ T U Ŭ V Z
V
vaks'
sáp
van'
vô ích, không hặt gái được kết quả
vang'
má
vapor'
hơi nước
varm'
ấm áp
vast'
rộng lớn, rộng rãi
vaz'
lọ
vek'
thức giấc
velk'
phai, héo úa
ven'
đến, tới
vend'
bán
vendred'
Thứ sáu
venen'
chất/nọc độc

venĝ'
trả thù, báo thù
venk'
đánh bại
vent'
gió
ventr'
bụng
ver'
sự thật
verd'
xanh lá/lam
verk'
viết, tạo, làm ra (như tác giả)
verm'
giun
verŝ'
đổ, rót [chất lỏng]
vesper'
buổi tối
vest'
mặc quần áo; vest'o—quần áo
veter'
thời tiết
vetur'
đi đến (journey) (trên xe, tàu thủy, v.v...)
vi
bạn [đại từ ngôi thứ hai]
viand'
thịt
vid'
thấy
vilaĝ'
ngôi làng
vin'
rượu vang
vintr'
mùa đông
violon'

violin
vir'
đàn ông, con đực
viŝ'
lau, chùi
vitr'
kính
viv'
sống
vizaĝ'
mặt, khuôn mặt
voĉ'
giọng nói
voj'
đường [giao thông]
vok'
gọi
vol'
mong ước
vort'
từ
vost'
đuôi
vund'
bị thương
Trên cùng từ điển
A B C Ĉ D E F G Ĝ H Ĥ I J Ĵ K L M N O P R S Ŝ T U Ŭ V Z Z
zorg'
chăm sóc, cung cấp cho, lo lắng.
12:43, ngày 29 tháng 4 năm 2025 (UTC)
Trên cùng từ điển
A B C Ĉ D E F G Ĝ H Ĥ I J Ĵ K L M N O P R S Ŝ T U Ŭ V Z
Các chú thích chân
(**1) Vào năm 1889, một bản dịch tương tự bởi Henry Phillips, Jr. của Hiệp hội Triết học Mỹ, cũng xuất hiện, nhưng bản của Geoghegan thì tốt hơn một chút [Phillips: Một nỗ lực hướng tới một ngôn ngữ quốc tế bởi Ts Esperanto (N.Y.: Henry Holt, 1889); được in lại trong b.2

của Ludovikologia Dokumentaro, được biên soạn bởi “ludovikito” (Kyoto, Japan: Eldonejo Ludovikito). tr. 90-146.] Quyển I, Unuaj Libroj (1991, 483 tr) có các bản sao in lại những phiên bản hiếm của “Những Cuốn Sách Đầu Tiên”, bao gồm các phiên bản tiếng Nga, Ba Lan, Đức, Pháp, Anh và Thụy Điển. Bất chấp những chú thích được thêm vào bên dưới của Phillips, phiên bản Geoghegan giống hơn với bốn tờ rơi Unuaj Libroj khác: cả năm đều được xuất bản bởi chính Zamenhof. Một phiên bản trực tuyến/online [2002, Jesuo de las Heras] của Phillips hiện có sẵn
ở http://thor.prohosting.com/jesuo/grammar.htm với 3 phần, nhưng phần link từ vựng thì chết rồi.—GK
(**2) “Purists Better Learn to Talk the Talk” (Halifax Herald, 1997-09-12).—GK
(*3) Tất nhiên, người ta không thể tính toán số lượng người học ngôn ngữ bằng số lượng sách hướng dẫn được bán ra.
(*4) Để tạo điều kiện tìm kiếm các tiền tố này, chúng được mang vào phần từ điển/từ vựng như các từ riêng biệt.
(**5) “chính tả quốc tế” = “chính tả Esperanto”: xem chú thích chân (**6) phía dưới.—GK
(**6) Lưu ý rằng cái tên “Esperanto” vẫn chưa được áp dụng vào thứ mà Zamehof gọi là “Ngôn ngữ quốc tế/Quốc tế ngữ”; cho nên “Từ vựng Quốc tế - tiếng Anh” trong tờ rơi này là “Từ vựng Esperanto – tiếng Anh”. Tương tự vậy, “ngữ pháp quốc tế” (**5 above) nghĩa là “chính tả Esperanto”.—GK
(**7) Tờ rơi ban đầu chứa “Từ vựng Quốc tế [Esperanto] – tiếng Anh” (ở đây), nhưng không phải ngược lại; các biên soạn cho những ngôn ngữ khác về sau cũng sớm đi theo nó. VD, không giống Geoghegen, Henry Phillips, Jr. trong phiên bản của ông [xem (**1) phía trên] đã tự biên soạn từ vựng Anh ngữ - Quốc tế, ngoài cái ban đầu. —GK
(*8) Để tương ứng với những người đã học ngôn ngữ này, cũng như các tác phẩm được viết riêng cho họ, [dấu nháy đơn] phân tách các phần của từ, bị lược bỏ.

(**9) Trong bản dịch Mỹ của mình [xem (**1) phía trên], Henry Phillips, Jr. đã thêm một chú thích chân đáng chú ý: “Dịch giả đã viết một lá thư bằng ngôn ngữ này cho một người bạn trẻ, người trước đó chưa từng thấy hay nghe về nó, gửi kèm phần từ vựng được in; anh ta [dịch giả] đã nhận được câu trả lời bằng cùng một thứ tiếng, mà không có sự hỗ trợ nào khác. Đây là một thử nghiệm quan trọng.” (p.13)—GK
(**10) Đúng vậy—ông đã lược bỏ việc đặt cho nó một cái tên! (Một tên riêng có một từ, là thế đấy.) Và rồi bút danh của ông đã sớm lấp đầy chỗ trống ấy—GK
(**11) Trong những năm gần đây, nguyên tắc “h” căn bản này đã bị vi phạm trên Internet bởi hàng tá các bản ngẫu hứng khác nhau bỏ qua cả chữ cái và tinh thần của bảng chữ cái ngữ âm Esperanto. Theo Fundamento de Esperanto “bất khả xâm phạm”, được thành lập ở Universala Kongreso (Đại hội Phổ thông) đầu tiên vào năm 1905, bắt buộc phải hoặc dùng các ký tự có mũ, hoặc một chữ “h”. “Không có cá nhân hay tổ chức nào có quyền tùy ý thực trong Fundamento của chúng tôi, kể cả thay đổi nhỏ nhất!” [Đã dịch; chữ nghiêng trong bản gốc; 1963 ed., tr. 43-44: Thực chất là trang đầu tiên của chính bản thân Fundamento. (Marmande: Esperantaj Francaj Eldonoj)]—GK
(**12) Ký hiệu nội đã được bỏ trong những ngày đầu và không được bao gồm trong Fundamento—GK
(**13) Một bản dịch sai, bởi enu' trong từ vựng ở đây là “to be weary, annoyed” [cảm thấy mệt mỏi, khó chịu]. Từ Esperanto cho “khao khát” là sopir', nhưng nó không có sẵn cho đến khi Universala Vortaro (Từ điển Phổ quát) của Zamenhof năm 1894, một phần từ vựng được cập nhật, với mỗi từ Esperanto trong năm ngôn ngữ ở cùng một dòng: phần của Fundamento, op.cit., (**11). Từ danh sách trước đó, có lẽ có thể nói là dezir'.—GK
14:38, ngày 29 tháng 4 năm 2025 (UTC)